BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIẾNG NGA 7

TẬP HAI

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

MÔN NGOẠI NGỮ 1 TIẾNG NGA 7

(Theo Quyết định số 1900/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 7 năm 2025 và Quyết định số 2280/QĐ-BGDĐT ngày 12 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Chủ tịch: TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG THANH
Phó Chủ tịch: PHẠM DƯƠNG HỒNG NGỌC
Uỷ viên, Thư kí: NGUYỄN MẠNH HẢI

Các uỷ viên: TRẦN PHƯƠNG MAI
NGUYỄN NGỌC LAN
ĐỖ THỊ THUỲ LINH
TRẦN THỊ HỒNG HẠNH

ĐẶNG THỊ THU HƯƠNG (Chủ biên)
HOÀNG THỊ HỒNG TRANG – PHẠM VĨNH THÁI

TIẾNG NGA 7

TẬP HAI

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
BẢN MẪU
Tháng 10 - 2025

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Các em thân mến,

Chúng ta lại tiếp tục đồng hành cùng nhau trong hành trình khám phá tiếng Nga qua cuốn sách **Tiếng Nga 7 (tập 2)** do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tổ chức biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga – Ngoại ngữ 1. Trong tập sách này, Ma-sa, Vô-va, An-tôn và Vân sẽ cùng các em đến với những vùng đất mới, trải nghiệm những câu chuyện sâu sắc và học hỏi những giá trị sống ý nghĩa qua hai chủ điểm:

– "Quê hương – miền yêu dấu của trái tim" sẽ giúp các em thêm gắn bó với quê hương, mở rộng hiểu biết về các nền văn hoá, khám phá vẻ đẹp của Hà Nội, Mát-xcơ-va và những biểu tượng của tình yêu quê hương, đất nước.

– "Học tập và lao động – chìa khoá dẫn tới thành công" mang đến những suy ngẫm về tri thức, ý chí, kỉ luật và trách nhiệm. Các em sẽ được học cách ứng xử với công nghệ, sử dụng Internet hiệu quả và hiểu rằng học hành chăm chỉ luôn dẫn tới những kết quả xứng đáng.

Với cấu trúc quen thuộc gồm Khởi động – Kiến thức mới – Luyện tập và Vận dụng, cùng các tình huống giao tiếp thực tế, hoạt động nhóm, trò chơi sáng tạo và hình ảnh sinh động, cuốn sách sẽ giúp các em phát triển toàn diện bốn kĩ năng nghe, nói, đọc, viết trong môi trường học tập tích cực, hứng thú.

Qua từng bài học, các em không chỉ tiếp cận tiếng Nga như một ngôn ngữ, mà còn rèn luyện tư duy, cảm xúc và thái độ sống. Cuốn sách mong muốn khơi dậy trong các em lòng yêu quê hương, tinh thần học hỏi và ý thức công dân toàn cầu.

Chúc các em một học kì mới thật thành công và đầy cảm hứng!

Các tác giả

MỤC LỤC

	Trang
Тéма 4. Роднóй край – э́то сéрдцу рай	
Урóк 10: Кто в Москвé не бывáл, красоты́ не видáл	7
Урóк 11: На Крáсной плóщади – встрéча культýр и истóрий	17
Урóк 12: В сéрдце Ханóя мы нахóдим споко́йствие	27
Тéма 5. Учёба и труд к побéдам везýт	
Урóк 13: Вы́учите нóвый язы́к и полу́чите нóвую дýшу	36
Урóк 14: Внимáние к экрáну – э́то упу́щенные момéнты жи́зни	43
Урóк 15: Интернéт – э́то окнó в мир	52
Урóк 16: Сдéлай дéло – гуля́й смéло	61

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

KHỞI ĐỘNG

Tạo tâm lí hứng thú, huy động trải nghiệm của học sinh về bài học.

KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP

Cung cấp kiến thức phù hợp với nội dung bài học và hình thành kĩ năng.

Củng cố, khắc sâu kiến thức mới và phát triển các kĩ năng.

VẬN DỤNG

Vận dụng kiến thức, kĩ năng vừa học vào thực tế.

Nghe

Nói

Đọc

Viết

Tìm kiếm, từ mới, cấu trúc mới

Trò chơi/ Thử thách

Gợi ý, mở rộng

Bài nghe

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

GIỚI THIỆU NHÂN VẬT

VÔ-VA
(BÓBA)

MA-SA
(MÁША)

AN-TÔN
(AHTÓH)

VÂN
(ВАН)

CÔ GIÁO
(УЧИ́ТЕЛЬНИЦА)

AN
(AH)

KHOA
(ХОА́)

MAI
(МАЙ)

DŨNG
(ЗУНГ)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

ТЕ́МА 4. РОДНО́Й КРАЙ - Э́ТО СЕ́РДЦУ РАЙ

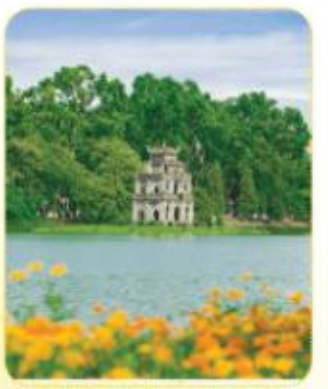

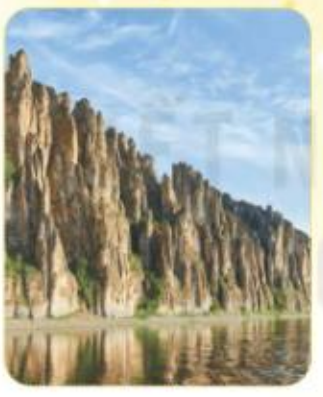

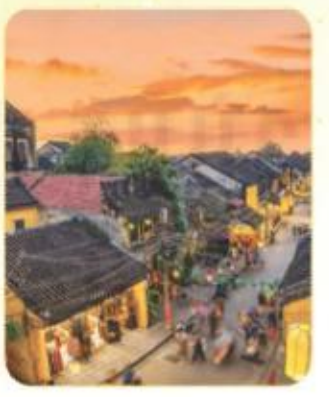

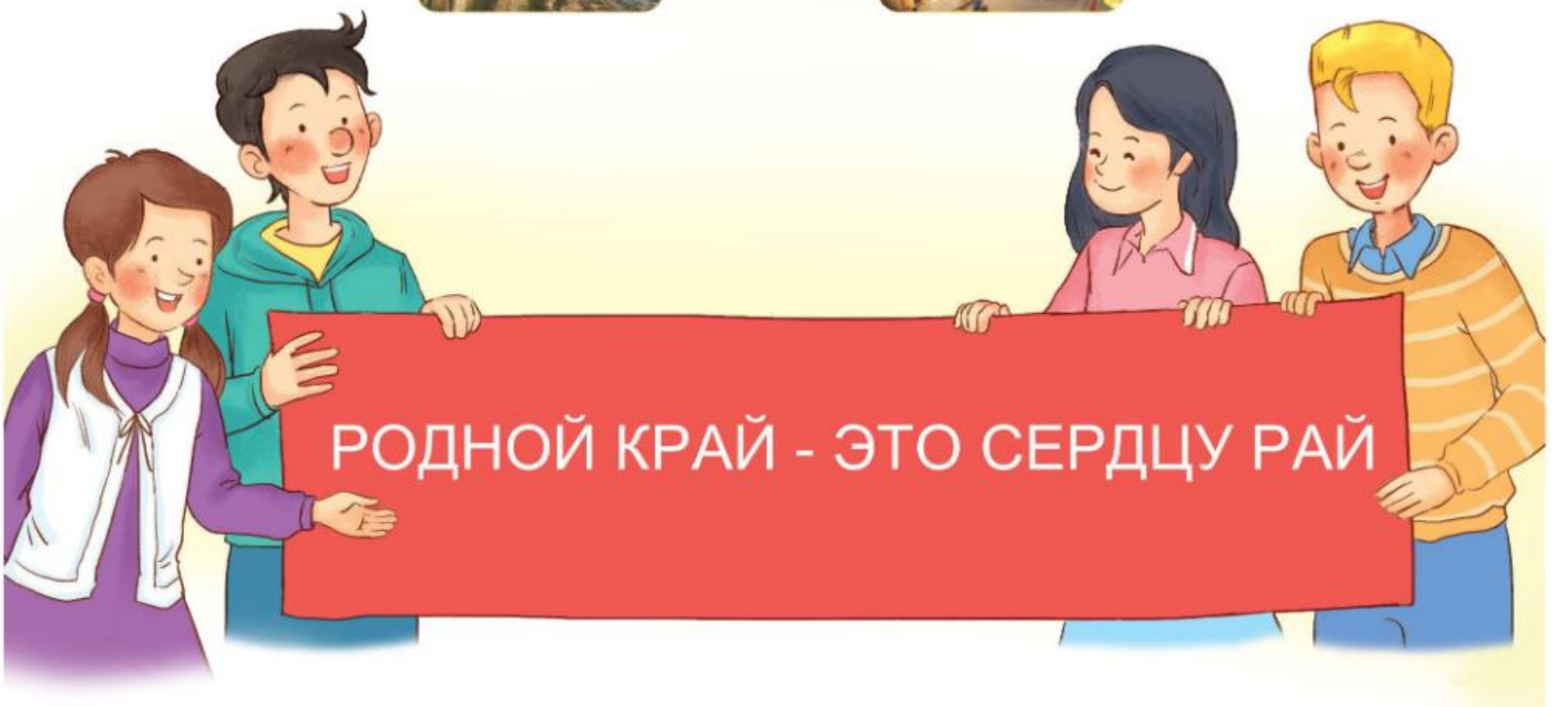

УРО́К 10 : Кто в Москве́ не быва́л, красоты́ не вида́л

KHỞI ĐỘNG

1. Chơi trò chơi *Ai làm chủ từ vựng?*

Cách chơi: Chia lớp thành các nhóm. Giáo viên chọn một từ tiếng Nga bất kì. Học sinh dùng các chữ trong từ đó tạo thành các từ khác nhau. Các nhóm lần lượt đưa ra phương án của mình sao cho không trùng với nhóm trước. Nhóm nào không thể đưa ra phương án trong lượt của mình sẽ bị loại, nhóm cuối cùng có thể đưa ra phương án sẽ chiến thắng. *Ví dụ:* Giáo viên ghi lên bảng từ *Росси́йская Федера́ция*. Người chơi dùng các chữ cái *р, о, с, и, й, к, а, я, ф, д, е, р, ц, я* để tạo các từ.

2. Chơi trò chơi *Đoán ý đồng đội.*

Cách chơi: Chia lớp thành các nhóm. Mỗi nhóm cử một đại diện lên thực hiện trò chơi. Đại diện của nhóm sẽ quay mặt xuống dưới lớp (nhìn thành viên của nhóm mình). Giáo viên cho các nhóm (trừ người đại diện) xem ảnh của danh thắng. Các thành viên

trong nhóm sẽ mô tả bằng lời/hành động để thành viên nhóm mình đoán được tên của danh lam thắng cảnh đó. Mỗi tên gọi đoán đúng, nhóm được 1 điểm. Nhóm nào có nhiều điểm nhất, nhóm đó chiến thắng.

Lưu ý: Không được sử dụng các từ có trong tên gọi của danh thắng đó để giải thích.

KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP

Tìm trên Bản đồ hành chính Mát-xcơ-va (hoặc bản đồ trực tuyến) các danh lam thắng cảnh sau:

Кра́сная пло́щадь

Моско́вский Кремль

Тверска́я у́лица

Нико́льская у́лица

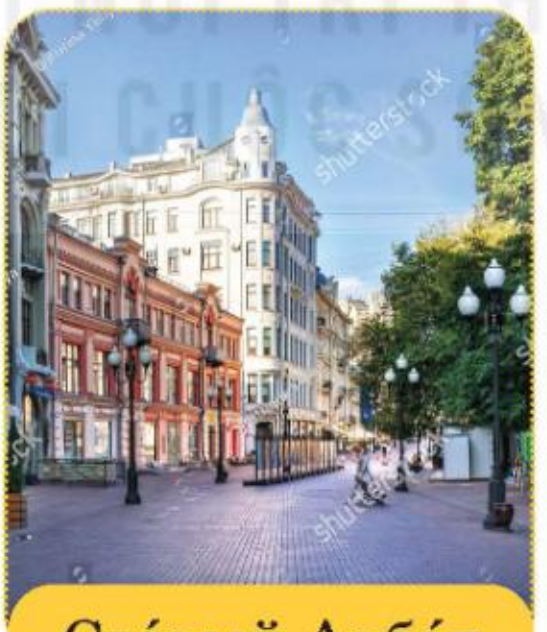

Ста́рый Арба́т

Но́вый Арба́т

Моско́вский госуда́рст-венный университе́т

Большо́й теа́тр

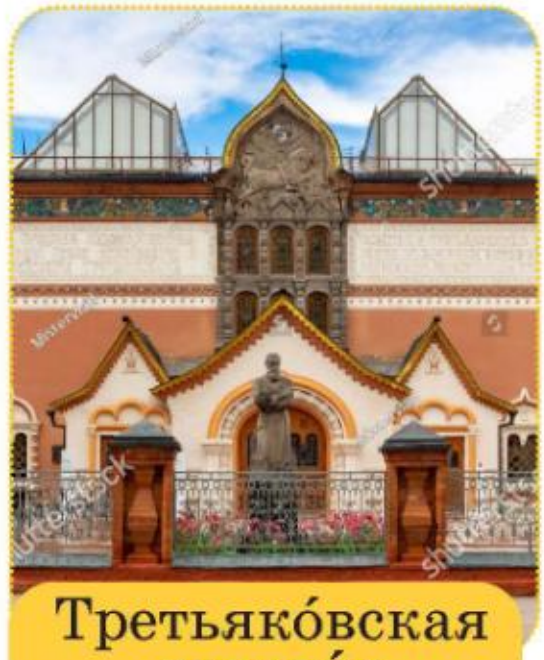

Третьяко́вская галере́я

Парк “Коло́менское”

Истори́ческий музе́й

Парк культу́ры

Дом-музе́й Пу́шкина

Храм Христа́ Спаси́теля

Храм Васи́лия Блаже́нного

1. Nghe bài khoá và chỉ ra các danh lam thắng cảnh được nhắc đến.

2. Gắn tên các danh lam thắng cảnh vừa nghe được thay cho .

Дорогие́ друзья́! О́чень тру́дно рассказа́ть всё о Москве́, поэ́тому я ко́ротко расскажу́ вам са́мое гла́вное. Москва́

явля́ется столи́цей Росси́и, кото́рую основа́л князь Ю́рий Долгору́кий в 1147 году́.

– се́рдце Москвы́. Она́ нахо́дится о́коло . Гла́вная у́лица э́того го́рода – , на кото́рой есть па́мятник основа́телю Москвы́. А изве́стная пешехо́дная у́лица – э́то , по кото́рому лю́бят гуля́ть тури́сты и москвичи́. Са́мым стари́нным университе́том явля́ется . В Москве́ ещё мно́го други́х достопримеча́тельностей: , , , , и так да́лее.

Дороги́е го́сти, я рассказа́л вам немно́го о Москве́. Да́льше мы узна́ем бо́льше о Кра́сной пло́щади.

1. Làm quen với cách biến đổi của từ *кото́рый* ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít.

	он	оно́	она́
Cách 1	кото́рый	кото́рое	кото́рая
Cách 2	кото́рого		кото́рой
Cách 3	кото́рому		кото́рой
Cách 4	кото́рый/ кото́рого	кото́рое	кото́рую
Cách 5	кото́рым		кото́рой
Cách 6	(о) кото́ром		(о) кото́рой

2. Đọc các câu sau và chỉ ra cách sử dụng của từ *кото́рый*.

а) Вчера́ на конце́рте Анто́н познако́мился с но́вым дру́гом, **о кото́ром** ча́сто расска́зывает Ма́ша.

б) В э́том зда́нии живёт мужчи́на, **у кото́рого** есть мо́дная спорти́вная маши́на.

в) Де́вочка, **кото́рой** моя́ ма́ма подари́ла конфе́ты, у́чится в пе́рвом кла́ссе.

г) Кни́га, **кото́рую** я прочита́ла вчера́, о́чень изве́стная.

д) Мой брат, **кото́рым** роди́тели горда́тся, получи́л золоту́ю меда́ль на тво́рческом ко́нкурсе.

3. Đặt câu hỏi cho về câu có từ *кото́рый*.

кака́я шко́ла?

Э́то **шко́ла, в кото́рой** у́чатся мои́ друзья́.

а) Э́то цвето́чный магази́н, в кото́ром продаю́т мно́го краси́вых цвето́в.

б) В ле́тнем ла́гере Анто́н встре́тился со ста́рым дру́гом, кото́рого зову́т Ва́ня.

в) На э́той у́лице живёт бездо́мный ма́льчик, кото́рому мы ча́сто помога́ем.

г) На фотогра́фии ма́ленькая А́ня, у кото́рой был день рожде́ния вчера́.

д) Ско́ро прие́дет к нам ру́сский спортсме́н, с кото́рым мы познако́мились год наза́д.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Điền từ *кото́рый* ở các cách phù hợp thay cho hình ☀, sử dụng giới từ nếu cần.

Э́то ГУМ, ☀ есть мно́го магази́нов.

→ *Это ГУМ, в котором есть много магазинов.*

а) Ру́сский фильм, ☀ я посмотре́л вчера́, был о́чень интере́сным.

б) На стене́ карти́на «Золота́я о́сень», ☀ мой па́па купи́л в Москве́.

в) У́лица, ☀ мы идём, называ́ется Тверска́я.

г) Спортсме́н, ☀ мы разгова́ривали, получи́л золоту́ю меда́ль.

д) Де́вушка, ☀ дли́нные во́лосы, прие́хала из Вьетна́ма.

е) Ма́ша о́чень лю́бит исто́рию, ☀ ба́бушка рассказа́ла ей в де́тстве.

Ghép vế câu ở cột A với cột B để thành câu hoàn chỉnh.

Mẫu: 1 – б

A	B
1. Вчера́ я получи́л письмо́,	а) кото́рый нахо́дится в це́нтре го́рода.
2. Мы с дру́гом бы́ли в теа́тре,	б) в кото́ром мои́ ру́сские друзья́ пи́шут о весне́ в Росси́и.
3. Шко́льники ходи́ли на экску́рсию,	в) програ́мма кото́рой была́ интере́сной.

4. Анто́н был пе́рвым челове́ком,	г) кото́рой я помога́ю изуча́ть ру́сский язы́к.
5. В на́шем кла́ссе у́чится но́вая подру́га,	д) кото́рого Ма́ша уви́дела в кла́ссе сего́дня.

Ghép 2 câu đơn thành câu phức có từ *кото́рый*.

Мой па́па встре́тил ста́рого дру́га.

Па́па рабо́тал с ним мно́го лет наза́д.

→ *Мой папа встретил старого друга, с которым он работал много лет назад.*

а) Мы ходи́ли в музе́й вчера́. Э́тот музе́й нахо́дится на Кра́сной пло́щади.

б) Я встре́тилась с де́вушкой на вечери́нке. Я не по́мню её и́мени.

в) Во́ва подари́л ма́льчику э́ту ста́рую руба́шку. Ма́льчик был о́чень рад.

г) Э́то магази́н. В э́том магази́не я купи́л су́шку.

д) Мне нра́вится де́вочка. У неё больши́е глаза́.

е) Ван нашла́ ключ. Она́ его́ потеря́ла вчера́.

Thay thế 🌱 để hoàn thành những câu sau:

На уро́ке мы говори́м о кни́ге, кото́рую 🌱.

→ На уро́ке мы говори́м о кни́ге, кото́рую учи́тельница подари́ла нам в конце́ семе́стра.

а) Э́то мой бли́зкий друг Ви́ктор, кото́рый ____.

б) Я не сде́лал э́то упражне́ние, кото́рое ____.

в) В э́той кварти́ре живёт моя́ ба́бушка, к кото́рой ____.

г) Мы посеща́ем Кра́сную пло́щадь, о кото́рой ____.

д) В корридо́ре стоя́л мужчи́на, с кото́рым ____.

Tìm lỗi sai trong các câu sau và sửa lại.

У меня́ хоро́ший друг, кото́рый я ча́сто игра́ю в футбо́л в выходны́е дни.

→ *У меня хороший друг, с которым я часто играю в футбол в выходные дни.*

а) Брат помо́г мне реши́ть тру́дное зада́ние, кото́рые учи́тель мне дал вчера́.

б) Мы ходи́ли по магази́не, кото́рые нахо́дятся на проспе́кте Ле́нина.

в) Моя́ сестра́ лю́бит учи́теля, кото́рая помо́г ей поступи́ть в университе́т.

г) На пло́щади, по кото́рая я ча́сто гуля́ю по́сле уро́ков, есть краси́вые фонта́ны.

д) Я ви́дел челове́ка, кото́рого мы вме́сте учи́лись в шко́ле.

е) Же́нщина, кото́рая все говоря́т, счита́ется са́мым до́брым челове́ком в на́шей дере́вне.

VẬN DỤNG

1. Hoàn thành sơ đồ tư duy sau:

2. Dựa vào sơ đồ tư duy, viết đoạn văn (7 – 10 câu) miêu tả thành phố Mát-xcơ-va, trong đó có ít nhất 3 câu sử dụng từ *котóрый* ở các cách số ít.

3. Chơi trò chơi *Vua từ vựng*.

Cách chơi: Chia lớp thành các nhóm. Giáo viên đưa ra một số gợi ý, học sinh đoán địa điểm được đề cập đến, có thể là công viên, trung tâm mua sắm, nhà hàng,... Nhóm nào đoán đúng sẽ được nhận hình ảnh địa điểm đó. Cuối cùng, các nhóm sẽ tạo một bản đồ tưởng tượng về thành phố của mình với những địa điểm nhận được. Các nhóm có thể vẽ, dán hình ảnh hoặc sử dụng các công cụ khác để thể hiện ý tưởng của mình.

УРÓК 11 : На Крáсной плóщади – встрéча культýр и истóрий

KHỞI ĐỘNG

Chơi trò chơi *Tìm mảnh ghép.*

Cách chơi: Chia lớp thành các nhóm. Giáo viên đưa ra bộ câu hỏi liên quan đến thành phố Mát-xcơ-va, các nhóm sẽ giành quyền trả lời. Nhóm nào trả lời đúng sẽ nhận được một mảnh ghép. Kết thúc bộ câu hỏi, các nhóm sắp xếp mảnh ghép mình có được để tìm ra địa danh được nhắc tới. Nhóm nào có câu trả lời đúng và nhanh nhất, nhóm đó thắng.

Đố vui.

1. Под кры́шей четы́ре но́жки,
   А на кры́ше суп да ло́жки. ***(Что э́то?)***
2. Вот так дом: одно́ окно́.
   Ка́ждый день в окне́ кино́! ***(Что э́то?)***
3. Э́та ко́шка непроста́я,
   Она́ зла́я, больша́я. ***(Кто э́то?)***
4. И зимо́й, и ле́том,
   Хо́лод в нём и лёд.
   Ры́бу, суп, котле́ты
   Он нам сбережёт. ***(Что э́то?)***
5. Го́ри, го́ри я́рче,
   Что́бы бы́ло жа́рче. ***(Что э́то?)***
6. То́лько звени́т звоно́к,
   В кла́ссе сра́зу уро́к.
   Зна́ет учени́к и роди́тель —
   Объясня́ет уро́к ... ***(Кто э́то?)***
7. Я бо́льше ре́чки,
   Но ме́ньше океа́на.
   И о́зером меня́ не зовёшь. ***(Что э́то?)***
8. Он большо́й и́ли ма́ленький,
   Но всегда́ он сла́дкий,
   Его́ свеча́ми украша́ют
   И мно́го всего́ жела́ют. ***(Что э́то?)***
9. Что бы́ло «за́втра», а бу́дет «вчера́»? ***(Что э́то?)***
10. Идёт, идёт, бородо́й трясёт,
    Тра́вки про́сит:
    «Ме-ме-ме, дай-ка тра́вки мне-е-е́». ***(Кто э́то?)***

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

11. Меня́ пьют, меня́ льют.

Всем нужна́ я,

Кто я така́я? ***(Что э́то?)***

12. Что всегда́ идёт, а с ме́ста не сойдёт? ***(Что э́то?)***

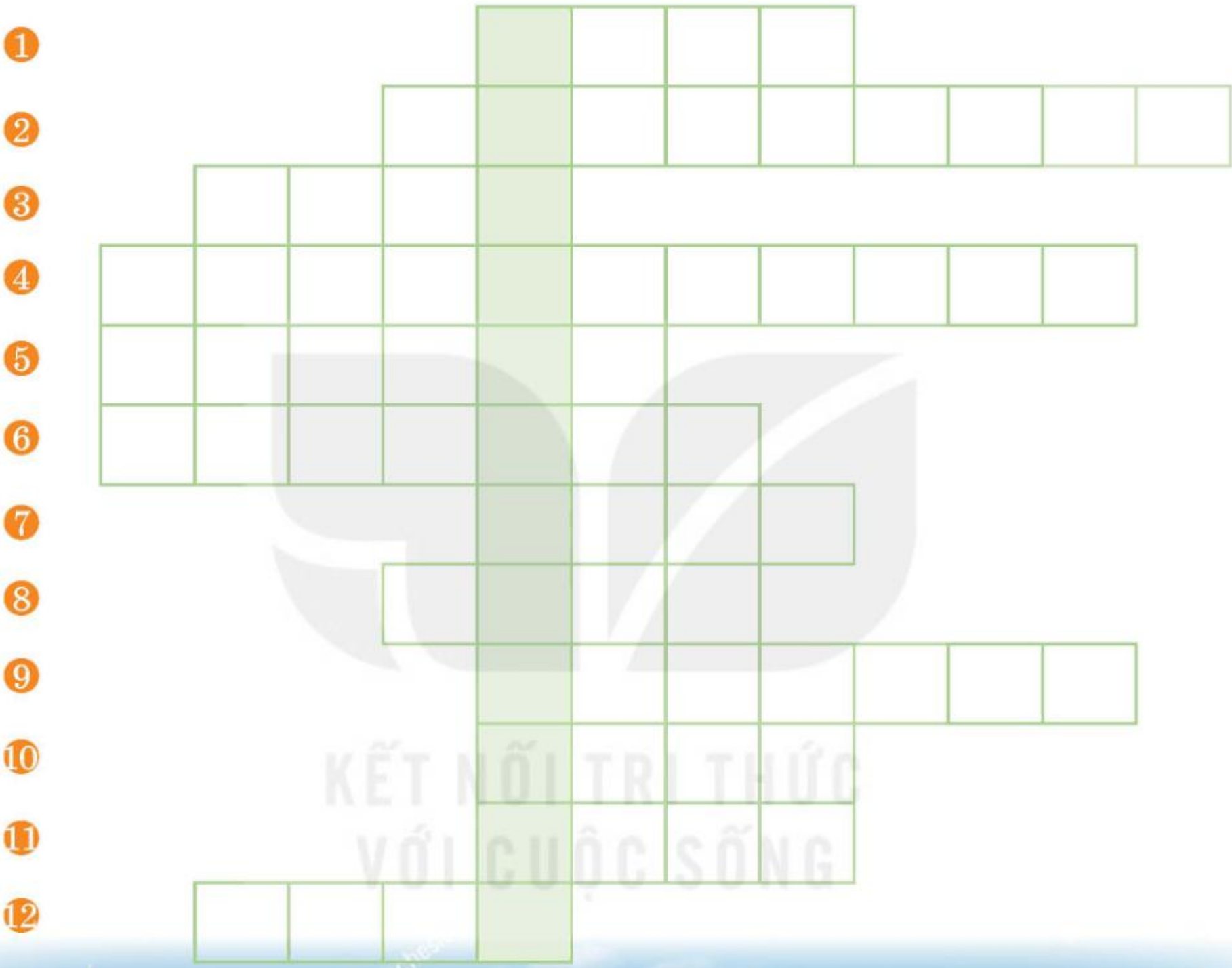

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP

1. Nghe bài khoá và điền thông tin còn thiếu để hoàn thành bảng sau:

Вре́мя основа́ния	?
Значе́ние сло́ва «кра́сный»	?
Назва́ние часо́в на Спа́сской ба́шни	?
Де́йствия на Но́вый год	?

2. Trả lời các câu hỏi sau theo nội dung bài nghe.

а) Чем счита́ется Кра́сная пло́щадь?

б) Что есть на Кра́сной пло́щади?

в) Как называ́ется гла́вная ба́шня Кремля́?

г) Ско́лько челове́к встреча́ет Но́вый год на Кра́сной пло́щади?

д) Кто выступа́ет на новогоднем конце́рте?

Đọc các câu sau và làm quen với cấu trúc *не то́лько, ... но и....*

а) Анто́н не то́лько хорошо́ у́чится, но и прекра́сно игра́ет на гита́ре.

б) Го́род Хошими́н явля́ется не то́лько культу́рным, но и экономи́ческим це́нтром Вьетна́ма.

в) А́нна лю́бит не то́лько рисова́ть, но и писа́ть стихи́.

г) Ма́ша не то́лько краси́вая, но и у́мная де́вочка.

д) В э́том магази́не продаю́т не то́лько оде́жду, но и о́бувь.

Viết lại câu theo mẫu.

Ни́на краси́во поёт и хорошо́ танцу́ет.

→ *Нина не только красиво поёт, но и хорошо танцует.*

а) Ната́ша лю́бит чита́ть кни́ги и увлека́ется фотогра́фией.

б) Пого́да сего́дня в Москве́ со́лнечная и тёплая.

в) Э́то блю́до о́чень вку́сное и пита́тельное.

г) На сле́дующей неде́ле мы посети́м достопримеча́тельности и попро́буем ме́стные блю́да.

д) На́ши друзья́ хорошо́ у́чатся и акти́вно уча́ствуют в обще́ственной жи́зни.

Thay thế để hoàn thành các câu sau:

Ле́том вьетна́мские друзья́ бу́дут путеше́ствовать не то́лько по Москве́, но и .

→ Ле́том вьетна́мские друзья́ бу́дут путеше́ствовать не то́лько по Москве́, но и по **Санкт-Петербу́ргу**.

а) Росси́йские ученики́ у́чат не то́лько францу́зский язы́к, но и .

б) Вьетна́мцы не то́лько усе́рдно рабо́тают, но и .

в) Города́ «Золото́го кольца́» не то́лько краси́вые, но и .

г) Моя́ ма́ма уме́ет гото́вить не то́лько сала́т Оливье́, но и .

д) Вади́м не то́лько сочиня́ет му́зыку, но и .

Làm quen với các giới từ chỉ địa điểm ở cách 2.

из/ с у о́коло сле́ва от спра́ва от напро́тив далеко́ от недалеко́ от	+	**чего́ (2)** теа́тра шко́лы окна́

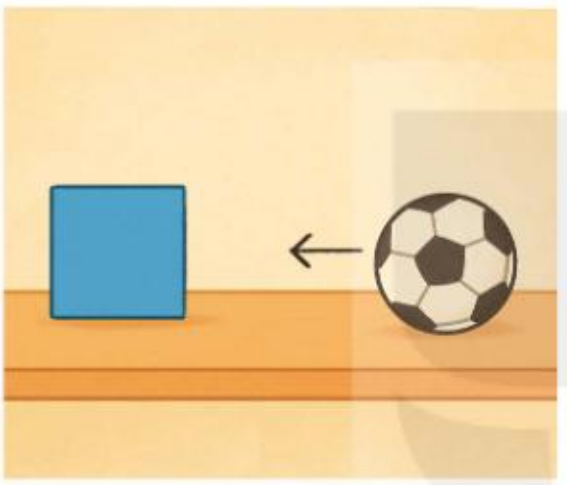

из/с

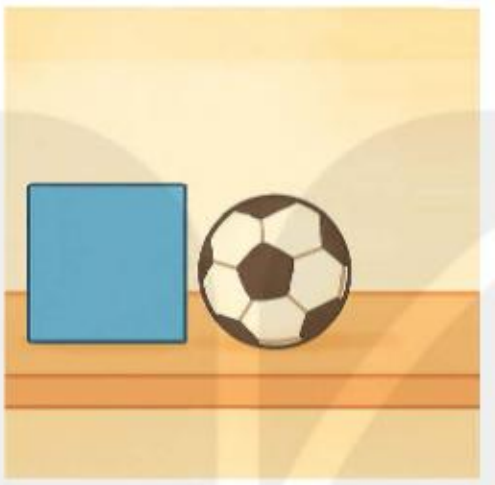

у

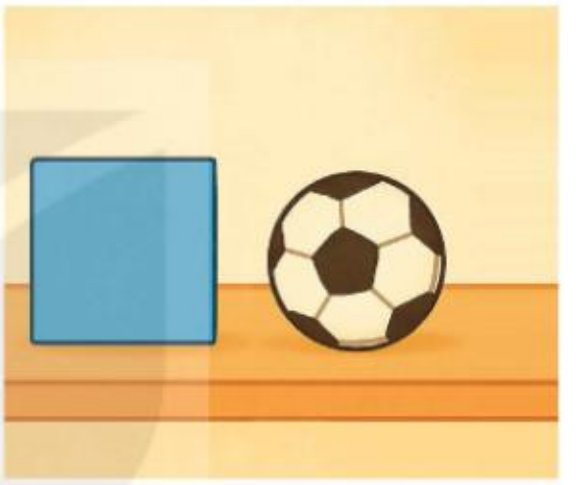

о́коло

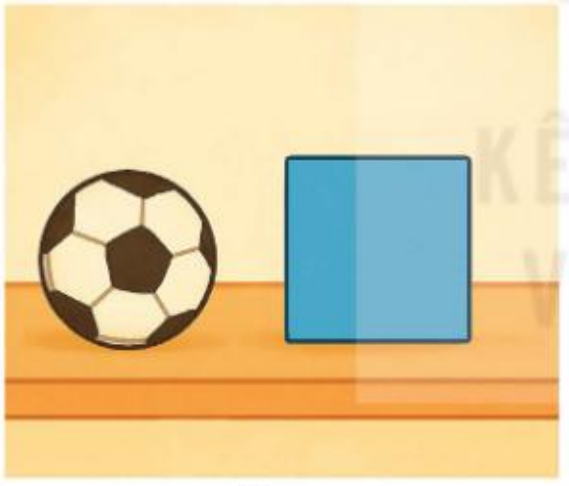

сле́ва от

спра́ва от

напро́тив

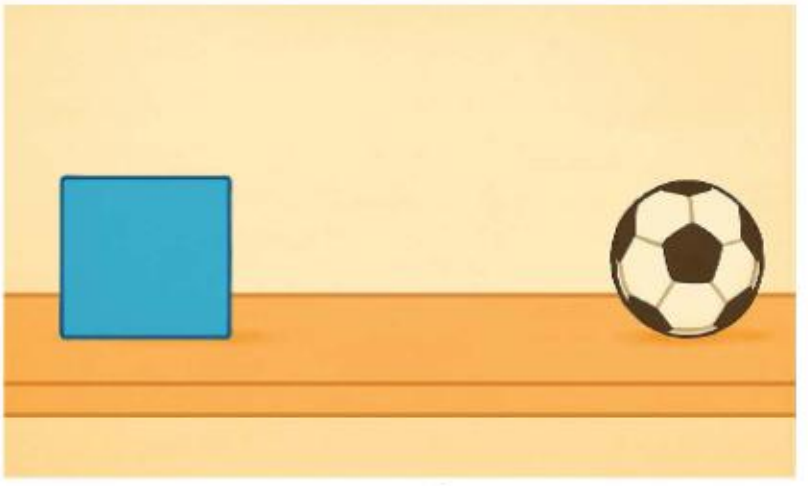

далеко́ от

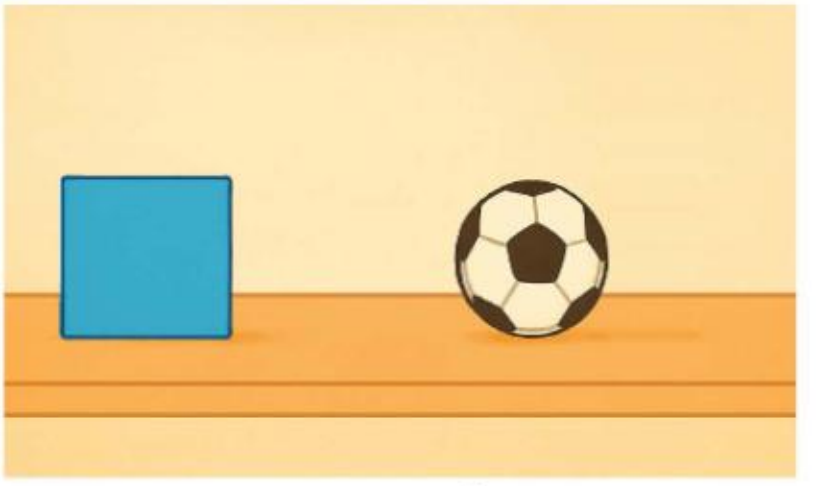

недалеко́ от

1. Đọc và dịch các câu sau:

а) Мой друг прие́хал с севе́ра Вьетна́ма.

б) Апте́ка нахо́дится спра́ва от больни́цы.

в) Анто́н ждал Ма́шу у вхо́да в метро́.

г) Журнали́сты стоя́т о́коло сце́ны, что́бы фотографи́ровать арти́стов.

д) Авто́бусная остано́вка нахо́дится напро́тив на́шего общежи́тия.

2. Hội thoại theo cặp. Mô tả vị trí của các đồ vật trong lớp.

Где на́ша ва́за?

Она́ у окна́.

Ghép hình với câu phù hợp.

а) Кни́жный магази́н нахо́дится напро́тив шко́лы.

б) Анто́н сиди́т сле́ва от Во́вы.

в) Дом нахо́дится о́коло па́рка.

г) У большо́го окна́ стои́т стол.

д) Го́род Хошими́н нахо́дится далеко́ от столи́цы Хано́я.

1

2

3

4

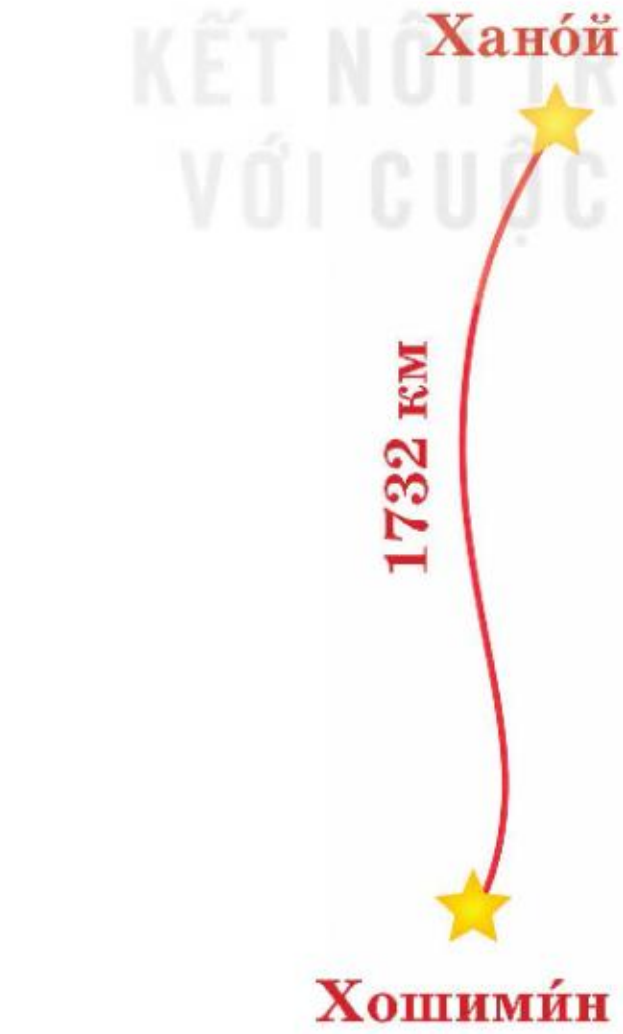

5

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Nhìn bản đồ thành phố và mô tả vị trí của: nhà hát, quảng trường, sân vận động, công viên, trường học, bệnh viện, siêu thị, thư viện.

ТЕÁТР

ПЛÓЩАДЬ

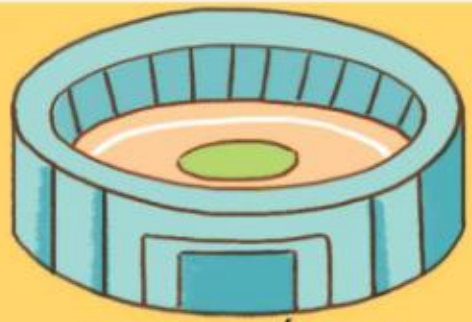

СТАДИÓН

БОЛЬНИ́ЦА

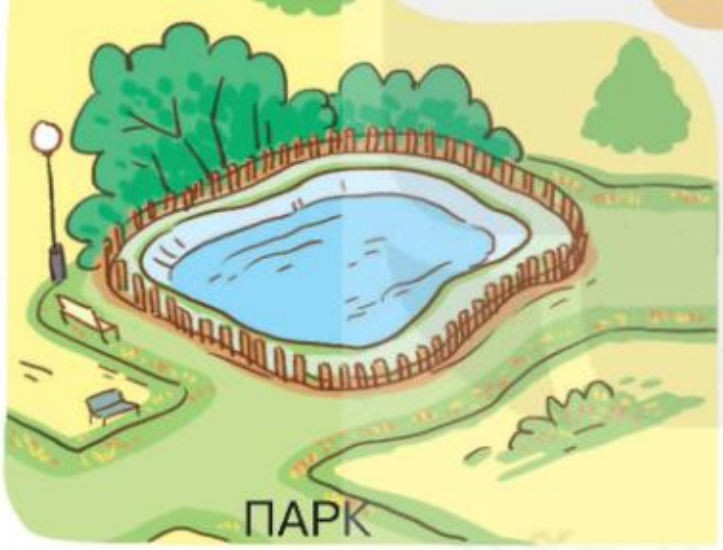

ПАРК

КНИ́ЖНЫЙ МАГАЗИ́Н

ШКÓЛА

БИБЛИОТÉКА

На́ша шко́ла
нахо́дится о́коло
кни́жного магази́на.

Nghe và xác định vị trí các địa điểm sau trên Bản đồ hành chính Mát-xcơ-va (hoặc bản đồ trực tuyến).

а) Истори́ческий музе́й

б) Храм Васи́лия Блаже́нного

в) Па́мятник Ми́нину и Пожа́рскому

г) Ло́бное ме́сто

д) Госуда́рственный универса́льный магази́н (ГУМ)

е) Мавзоле́й Ле́нина

ё) Спа́сская ба́шня

Viết đoạn văn ngắn (7 – 10 câu) kể về Quảng trường Đỏ.

VẬN DỤNG

Vẽ thành phố mơ ước của em.

Kể cho các bạn nghe thành phố của em có gì và mô tả vị trí của các địa điểm.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

УРО́К 12 : В се́рдце Хано́я мы нахо́дим споко́йствие

KHỞI ĐỘNG

1. Chơi trò chơi *Đuổi hình bắt chữ.*

Cách chơi: Chia lớp thành các nhóm.

– Ở mỗi lượt chơi, giáo viên cho nhìn hình và đoán tên các tỉnh thành của Việt Nam. Các nhóm thi đua giành quyền trả lời. Nhóm nào trả lời đúng sẽ được 1 điểm. Nếu trả lời sai, quyền trả lời sẽ thuộc về nhóm khác. Kết thúc trò chơi, nhóm nào được nhiều điểm nhất sẽ chiến thắng.

– Các nhóm thi đua viết tên các tỉnh thành của Việt Nam bằng tiếng Nga trong thời gian 5 phút. Nhóm nào viết đúng và nhiều nhất, nhóm đó chiến thắng.

2. Chơi trò chơi *Tam sao thất bản.*

Cách chơi: Chia lớp thành các nhóm đứng theo hàng dọc từ dưới lớp đến bảng. Giáo viên chuẩn bị các thẻ câu bằng tiếng Nga liên quan đến Hà Nội. Ở mỗi lượt chơi,

giáo viên đưa thẻ câu cho bạn đứng đầu hàng đọc thầm, các bạn khác trong đội quay lên bảng. Bạn đứng đầu hàng phải học thuộc câu trong thẻ. Sau 10 giây, giáo viên thu lại thẻ câu. Các bạn trong nhóm lần lượt nói thầm vào tai nhau câu đó. Bạn cuối cùng trong hàng sẽ viết câu nghe được lên bảng. Với mỗi câu đúng, nhóm sẽ được 1 điểm. Ở mỗi lượt chơi, các nhóm có thể thay đổi vị trí đứng của các thành viên. Kết thúc trò chơi, nhóm nào có nhiều điểm nhất sẽ chiến thắng.

KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP

1. Nghe và sắp xếp các trang trình chiếu theo thứ tự của bài khoá.

Истóрия

1010 год – Корóль Ли Тхай То

1

Жúтели гóрода

2

3

Добро́ пожа́ловать в го́род Хано́й!

4

5

6

2. Nghe và điền các thông tin còn thiếu thay cho .

а) Хано́й – э́то центр вьетна́мской культу́ры и .

б) С 1010 го́да го́род Хано́й столи́цей Вьетна́ма.

в) Храм Литерату́ры счита́ется университе́том Вьетна́ма.

г) Импера́торская цитаде́ль Тхангло́нг – э́то дре́вняя кре́пость из ка́мня, включа́ет в спи́сок Всеми́рного насле́дия ЮНЕ́СКО.

д) О́зеро Хоанкие́м – са́мое о́зеро в це́нтре го́рода.

е) Ста́рый кварта́л Хано́я име́ет у́зкие у́лочки и дома́-ла́вки.

ё) Не то́лько ме́стные жи́тели, но и о́чень лю́бят типи́чные блю́да Хано́я: суп-фо, бунча́ и ба́ньми.

ж) Жи́тели го́рода , доброжела́тельные и жизнера́достные.

3. Dựa vào các trang trình chiếu và thông tin đã nghe, thuyết trình về thành phố Hà Nội.

Làm quen với dạng thức so sánh nhất của tính từ.

са́мый + tính từ + danh từ
са́мый краси́вый го́род
са́мая интере́сная кни́га
са́мое большо́е о́зеро
са́мые дли́нные доро́ги

Ví dụ: Ле́на – са́мая высо́кая шко́льница в на́шем кла́ссе.

Chơi trò chơi *Ai thông thái hơn?*

Cách chơi: Chia lớp thành các nhóm. Ở mỗi lượt chơi, giáo viên đưa ra một thẻ danh từ. Các nhóm lần lượt sử dụng tính từ ở dạng thức so sánh nhất kết hợp với danh từ được cho để tạo thành các cụm danh từ có nghĩa và đọc to chúng. Nhóm nào đưa ra được nhiều cụm danh từ nhất, nhóm đó chiến thắng.

Làm quen với cách biến đổi của *са́мый* ở các cách số ít.

	он	она́	оно́
Cách 1	са́мый	?	?
Cách 2	?	?	?

Cách 3	?	?	?
Cách 4	?	са́мую	?
Cách 5	?	?	?
Cách 6	?	?	(о) са́мом

Thay dạng thức đúng của *са́мый* tương ứng với mỗi .

Э́то дорого́й компью́тер в э́том магази́не.

→ *Это самый дорогой компьютер в этом магазине.*

а) Байка́л – глубо́кое о́зеро в ми́ре.

б) Моего́ бли́зкого дру́га зову́т Анто́н.

в) Мои́ друзья́ гуля́ли по стари́нной у́лице э́той прови́нции.

г) Гора́ Эвере́ст счита́ется высо́кой верши́ной на́шей плане́ты.

д) Мы до́лго говори́ли о интере́сном расска́зе в э́той кни́ге.

е) Эрмита́ж явля́ется кру́пным музе́ем в ми́ре по коли́честву экспона́тов и карти́н.

Làm quen với giới từ *из* ở cách 2 chỉ "vật liệu làm ra đồ vật".

из + чего́? (2)
из ка́мня
из гли́ны
из стекла́

Ví dụ: Э́то кре́пость из ка́мня.

1. Nhìn tranh và đặt câu theo mẫu.

Mẫu:

гли́на

стекло́

ткань

шёлк

су́кно

шерсть

пла́стик

фарфо́р

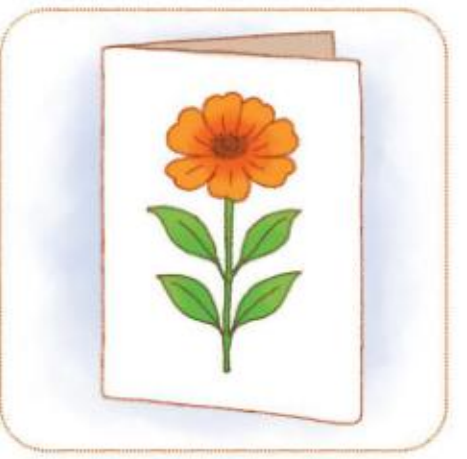

бума́га

де́рево

2. Làm việc theo cặp và hội thoại theo mẫu. Hỏi – đáp về vật liệu làm ra các đồ vật trong lớp.

VẬN DỤNG

Nhìn ảnh và gọi tên các địa danh của Hà Nội.

1

2

3

4

Viết thông tin về các địa danh ở trang 33 theo mẫu phiếu thông tin bên dưới.

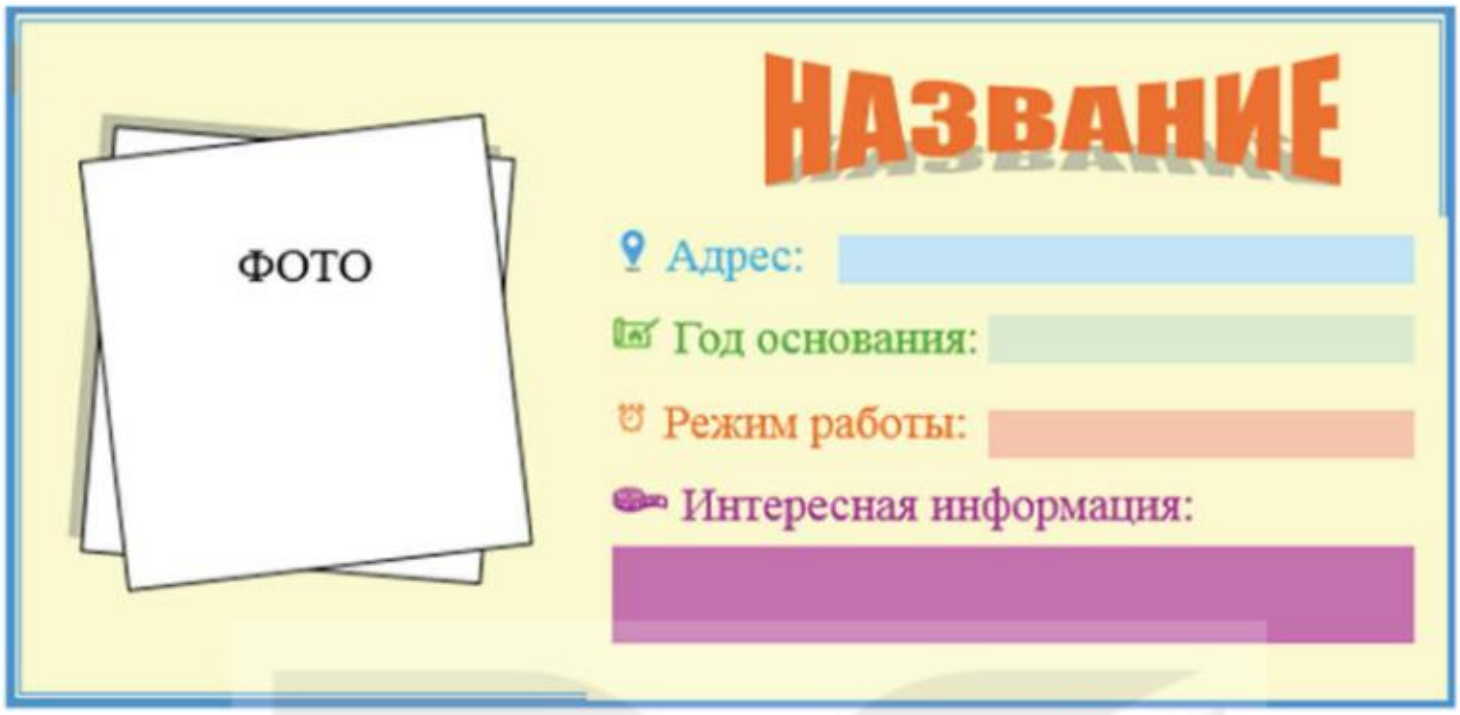

Chơi trò chơi *Một ngày làm hướng dẫn viên du lịch.*

Cách chơi: Mỗi học sinh sẽ đóng vai hướng dẫn viên du lịch, lên lịch trình tham quan các địa điểm du lịch tại Hà Nội và giới thiệu về Thủ đô Hà Nội cho các bạn người Nga.

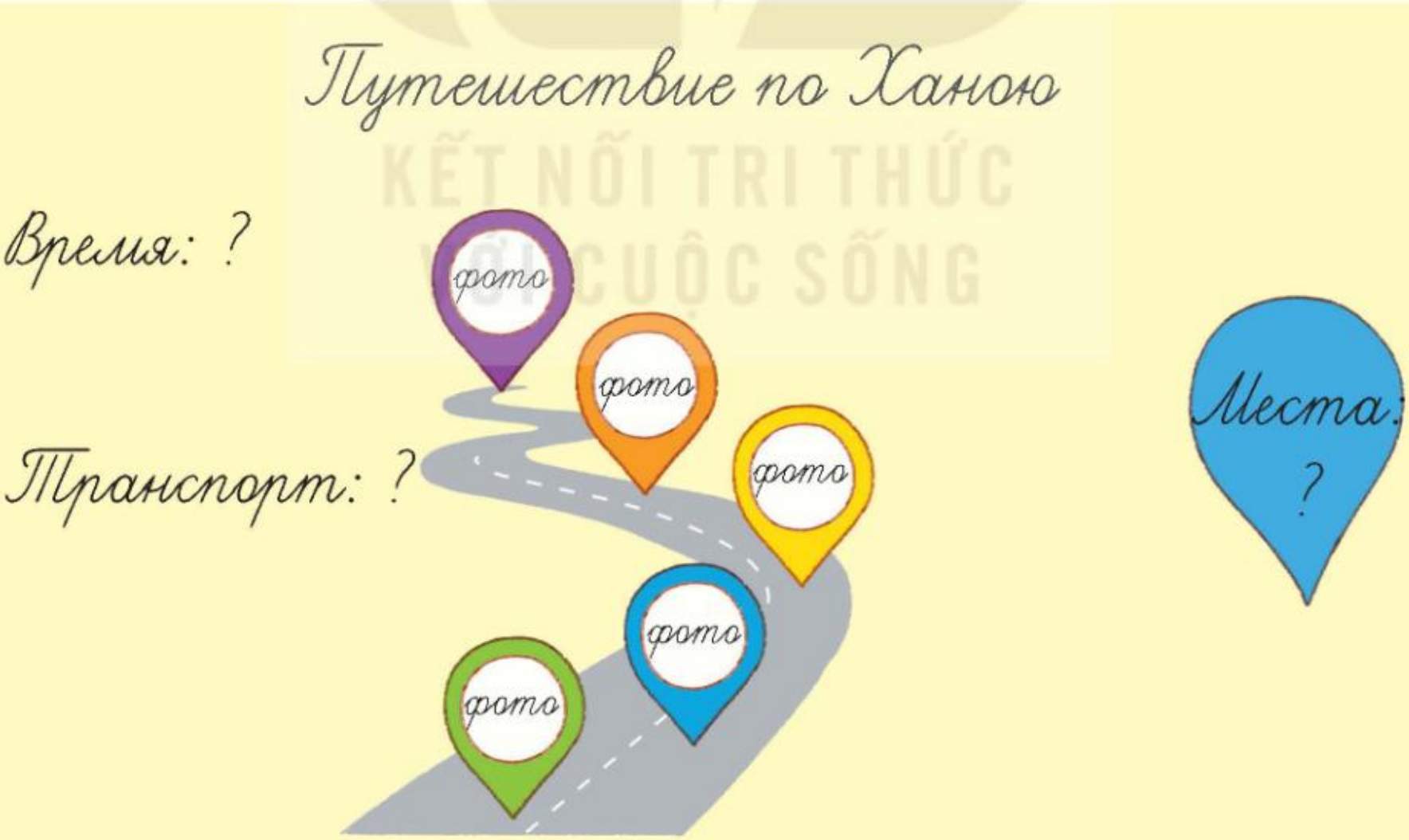

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TÉMA 5. UCHËBA I TRUD K POBÉDAM VEZÝT

УРО́К 13 : Вы́учите но́вый язы́к и полу́чите но́вую ду́шу

KHỞI ĐỘNG

Chơi trò chơi *Quốc gia và ngôn ngữ.*

Cách chơi: Chia lớp thành các nhóm. Mỗi nhóm được cung cấp các tranh về biểu tượng của một quốc gia. Các nhóm sẽ đoán tên quốc gia và ngôn ngữ được sử dụng ở quốc gia đó. Nhóm nào đưa ra được nhiều đáp án đúng nhất sẽ chiến thắng.

Luyện đọc nhanh các câu sau.

а) На дворе́ трава́, на траве́ дрова́. Не ру́би дрова́ на траве́ двора́.

б) Везёт Се́нька Са́ньку с Со́нькой на са́нках.

в) Учени́к учи́л уро́ки, у него́ в черни́лах щеки́.

г) Сши́ла Са́ша Са́шке ша́пку, Са́шка ша́пкой ши́шку сшиб.

д) Две разноцве́тные ку́рицы бе́гают по у́лице.

е) У четырёх черепа́шек четы́ре черепашо́нка.

KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP

1. Sắm vai và đọc các câu thoại tương ứng với nhân vật.

– Приве́т, Во́ва! Как дела́? Почему́ тебе́ так гру́стно?

– Приве́т, ребя́та! У меня́ ещё дома́шние зада́ния по англи́йскому языку́, но мне о́чень тру́дно учи́ть э́тот предме́т. До́ма я чита́ю но́вые слова́ и те́ксты, но не зна́ю, почему́ я всегда́ получа́ю тро́йку, да́же дво́йку.

– Не волну́йся! Всё бу́дет хорошо́.

– Ребя́та, как вы учи́те иностра́нные языки́? Я хочу́ улу́чшить свой англи́йский язы́к.

– Я зна́ю ру́сский и кита́йский языки́. Я регуля́рно слу́шаю пе́сни, подка́сты, а та́кже смотрю́ фи́льмы. Э́то помога́ет мне бы́стро запо́мнить но́вые слова́.

– Что́бы хорошо́ понима́ть но́вые зна́ния, я внима́тельно слу́шаю учи́теля на уро́ке. Я пишу́ но́вые слова́ в тетра́ди. По́сле уро́ков я их повторя́ю.

– Во́ва, не бо́йся оши́бок. Мы приглаша́ем тебя́ в клуб англи́йского языка́ в э́ту суббо́ту, что́бы ты смог разгова́ривать с америка́нцами.

– На уро́ке я учу́ ру́сский язы́к, а до́ма я самостоя́тельно занима́юсь англи́йским языко́м. Я ещё учу́сь на онлайн-ку́рсах по коре́йскому языку́.

– Спаси́бо, дороги́е друзья́! Я попро́бую примени́ть все э́ти спо́собы. Наде́юсь, что я смогу́ овладе́ть англи́йским языко́м.

– Коне́чно.

2. Đọc lại bài hội thoại và hoàn thành bảng thông tin bên dưới.

И́мя	иностра́нные языки́	спо́собы изуче́ния
Во́ва	англи́йский язы́к	чита́ть но́вые слова́ и те́ксты
Май	?	?
Ан	?	?
Хоа	?	?
Зунг	?	?

1. Làm quen với cấu trúc câu phức có mệnh đề phụ chỉ mục đích với liên từ *что́бы*.

Mệnh đề chính và phụ có chung chủ thể hành động:

Кто (1) + что де́лать, что́бы + что де́лать$_{(инф)}$.

Ví dụ: Моя́ ма́ма купи́ла о́вощи и мя́со, что́бы пригото́вить у́жин.

Mệnh đề chính và phụ có chủ thể hành động khác nhau:

Кто (1) + что де́лать, что́бы + кто (1) + что де́лал.

Ví dụ: Моя́ ма́ма купи́ла о́вощи и мя́со, что́бы мой па́па пригото́вил у́жин.

2. Tìm trong bài đọc các câu phức với liên từ *что́бы* và phân tích chúng.

Ghép các mệnh đề ở cột A với cột B để tạo thành câu hoàn chỉnh.

Mẫu: 1-б

A	B
1. Я усе́рдно учу́сь,	а) что́бы путеше́ствовать по всей Росси́и.
2. Мы занима́емся спо́ртом,	б) что́бы отли́чно сдать экза́мены.
3. Она́ изуча́ет ру́сский язы́к,	в) что́бы име́ть здоро́вый о́браз жи́зни.
4. Мы сохраня́ем де́ньги,	г) что́бы на́ша Земля́ ста́ла зелёной.
5. Сего́дня в на́шей шко́ле отмеча́ют День учи́теля,	д) что́бы купи́ть ма́ме пода́рок на её день рожде́ния.
6. Мы сажа́ем мно́го дере́вьев,	е) что́бы все ученики́ благодари́ли свои́х учителе́й.

Thay thế 🌰 để hoàn thành các câu sau:

Ка́ждое у́тро я хожу́ в парк, что́бы 🌰.

→ *Каждое утро я хожу в парк, чтобы занимаяться спортом.*

а) Вчера́ мой па́па купи́л но́вый компью́тер, что́бы 🌰.

б) 🌰, что́бы получи́ть хоро́шую оце́нку.

в) Ле́том мы пое́дем в ла́герь, что́бы 🌰.

г) 🌰, что́бы улу́чшить свои́ зна́ния.

д) 🌰, что́бы я не опозда́л на пе́рвый уро́к в шко́ле.

е) 🌰, что́бы мы лу́чше узна́ли об исто́рии и культу́ре Росси́и.

ё) Я ча́сто быва́ю в музе́ях, что́бы 🌰.

Đặt 2 câu phức chỉ mục đích với liên từ *что́бы*, trong đó:

1. Mệnh đề chính và phụ có chung chủ thể hành động.
2. Mệnh đề chính và phụ có chủ thể hành động khác nhau.

1. Nghe Vô-va và Vân chia sẻ về việc học ngoại ngữ của mình và sắp xếp các thông tin phù hợp với nhân vật.

разгова́ривать с ру́сскими друзья́ми

де́лать дома́шние зада́ния

повторя́ть грамма́тику

слу́шать му́зыку, подка́сты

смотре́ть ру́сские и англи́йские фи́льмы

2. Trả lời các câu hỏi sau:

а) Что Во́ва до́лжен де́лать, что́бы улу́чшишь свой англи́йский язы́к?

б) Почему́ Ван начала́ учи́ть ру́сский язы́к?

3. Hội thoại theo cặp, trả lời câu hỏi ở cuối bài nghe.

Ребя́та, каки́е языки́ вы зна́ете?

Как вы их изуча́ете?

Chơi trò chơi *Quốc gia và ngôn ngữ*.

Cách chơi: Giáo viên chuẩn bị một đoạn nhạc tiếng Nga và một quả bóng. Khi nhạc bắt đầu phát, người chơi sẽ chuyền quả bóng theo chiều giáo viên quy định. Khi nhạc dừng bất ngờ, quả bóng đang ở trong tay học sinh nào, học sinh đó phải gọi tên một cách học ngoại ngữ bằng tiếng Nga. Nếu học sinh nào không đưa ra được câu trả lời sẽ bị loại khỏi vòng chơi. Kết thúc trò chơi, các học sinh bị loại sẽ thực hiện một hành động do các bạn còn lại trong lớp yêu cầu.

VẬN DỤNG

Viết một đoạn văn ngắn (7–10 câu) chia sẻ về cách học ngoại ngữ của em.

Đối thoại *Как учи́ть иностра́нный язы́к.*

Hướng dẫn: Chia lớp thành các nhóm. Mỗi nhóm sẽ thảo luận và ghi ra các phương pháp học ngoại ngữ của nhóm mình theo các câu hỏi gợi ý dưới đây. Sau đó, mỗi nhóm cử ra 1 đại diện tham gia thảo luận. Giáo viên sẽ đóng vai người dẫn chương trình, các bạn còn lại sẽ chia sẻ bí quyết học tốт ngoại ngữ của mình.

УРО́К 14 : Внима́ние к экра́ну – э́то упу́щенные моме́нты жи́зни

KHỞI ĐỘNG

1. Ghép từng hình ảnh với tên gọi đúng.

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

компью́тер, планше́т, фле́шка, у́мные, часы́, при́нтер, ноутбу́к, смартфо́н, нау́шники, ска́нер, прое́ктор

2. Sử dụng các từ ở hoạt động trên để thay thế cho và điền vào ô chữ:

а) Что́бы защища́ть глаза́, нельзя́ до́лго сиде́ть за .

б) – э́то компью́тер, кото́рый мо́жно брать с собо́й.

в) – э́то большо́й телефо́н, на кото́ром то́же мо́жно игра́ть и чита́ть кни́ги.

г) Лю́ди храня́т рису́нки и фотогра́фии на .

д) Мы ча́сто испо́льзуем , что́бы позвони́ть друг дру́гу.

е) В на́шем кабине́те есть , кото́рый помога́ет нам печа́тать докуме́нты и фотогра́фии.

ё) Учи́тель испо́льзует , что́бы показа́ть карти́нку с компью́тера на большо́м экра́не.

ж) Молоды́е лю́ди лю́бят надева́ть на у́ши, что́бы слу́шать му́зыку.

з) – э́то часы́, кото́рые помога́ют лю́дям забо́титься о своём здоро́вье.

и) – э́то маши́на, кото́рая мо́жет сде́лать ко́пию рису́нка и́ли те́кста на бума́ге и сохрани́ть его́ на компью́тере.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

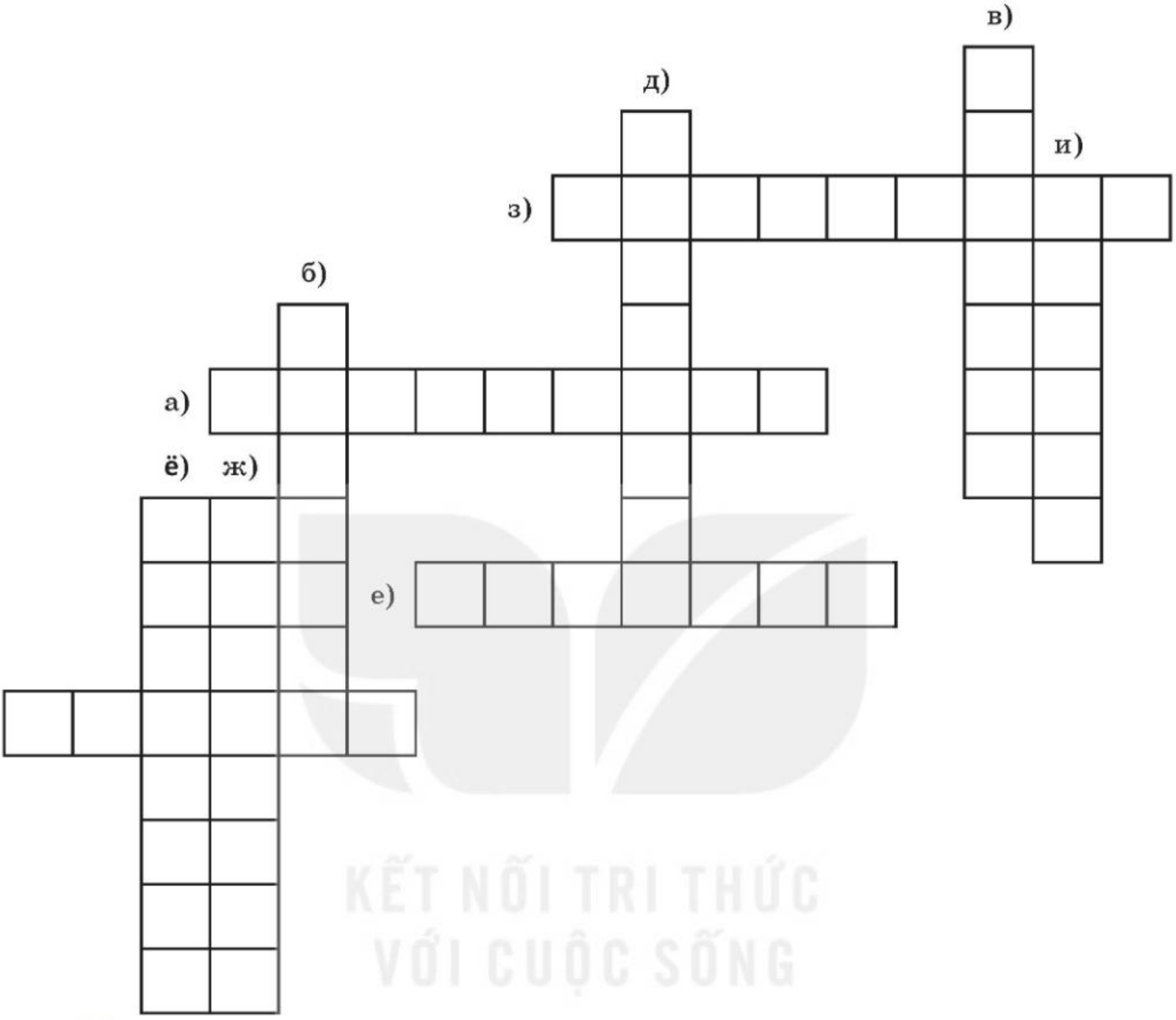

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Làm việc theo cặp. Hội thoại theo mẫu về các thiết bị công nghệ trên.

Во́ва, заче́м ты испо́льзуешь смартфо́н?

Я испо́льзую его́, что́бы игра́ть в и́гры и звони́ть друзья́м.

KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP

Nghe Vân, Dũng và An-tôn nói chuyện. Chọn thông tin phù hợp với đoạn hội thoại và sửa lại các thông tin chưa đúng.

а) Ван не зна́ет, что сло́во «бро» означа́ет «друг», «това́рищ».

б) Ван нашла́ значе́ние э́того сло́ва в компью́тере.

в) Анто́н говори́т, что телефо́н помога́ет ему́ в учёбе.

г) Ма́ма Ван разреша́ет ей по́льзоваться телефо́ном.

д) Анто́н сове́тует Ван поговори́ть с ма́мой об испо́льзовании телефо́на в учёбе.

1. Làm quen với động từ *сове́товать*.

кто (1)	сове́товать	+ кому́ (3)	+ что (с)делать
я	сове́тую	тебе́ дру́гу сестре́ ученика́м	ра́но ложи́ться спать. сде́лать дома́шние зада́ния.
ты	?		
он/ она́	?		
мы	?		
вы	сове́туете		
они́	?		
я/ ты/ он	сове́товал		
я/ ты/ она́	?		
мы/ вы/ они́	?		

Ví dụ: Ма́ма сове́тует мне ложи́ться спать ра́но, что́бы сбере́чь здоро́вье.

2. Ghép vế câu ở cột A với vế câu ở cột B để tạo thành câu hoàn chỉnh.

Mẫu: 1 – в

A	B
1. Ма́ма сове́тует ребёнку всегда́ убира́ть игру́шки,	а) что́бы узнава́ть вку́сы проду́ктов.
2. До́ктор сове́тует мне ча́ще мыть ру́ки с мы́лом,	б) потому́ что там мно́го достопримеча́тельностей.
3. Мой ста́рший брат сове́тует мне внима́тельно слу́шать учи́теля на уро́ке,	в) когда́ он зако́нчил игра́ть.
4. Мы сове́туем ему́ попро́бовать но́вые блю́да,	г) что́бы улу́чшить зна́ния.
5. У́тром ма́ма сове́товала мне взять с собо́й зо́нтик,	д) что́бы не заболе́ть.
6. Моя́ подру́га сове́тует мне путеше́ствовать по Москве́,	е) потому́ что ве́чером бу́дет дождь.

3. Viết 2 câu với từ *сове́товать*.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Làm quen với cấu trúc đồng nghĩa của động từ *сове́товать*.

сове́товать = дава́ть сове́т

Ví dụ: Врач сове́тует мне бо́льше отдыха́ть.
= Врач даёт мне сове́т бо́льше отдыха́ть.

2. Viết lại câu theo mẫu.

Мои́ друзья́ сове́товали мне отдыха́ть на мо́ре ле́том.

→ *Мои друзья давали мне совет отдыхать на море летом.*

а) Учи́тель сове́тует нам бо́льше чита́ть кни́ги.

б) Ба́бушка сове́тует мне есть бо́льше овоще́й и фру́ктов.

в) Учителя́ сове́туют ученика́м уча́ствовать в онла́йн-ко́нкурсе «Наш Пу́шкин».

г) Учи́тель геогра́фии сове́тует нам изуча́ть ка́рту, что́бы лу́чше понима́ть мир.

д) Зунг сове́товал Во́ве обща́ться с америка́нцами, что́бы улу́чшить его́ англи́йский язы́к.

Đọc các tình huống sau và đưa ra lời khuyên phù hợp.

а) Твой друг не о́чень хорошо́ слу́шает по-ру́сски.

б) На уро́ке у твое́й подру́ги боли́т живо́т.

в) Твой па́па сли́шком мно́го рабо́тает на компью́тере.

г) Анто́н не зна́ет, как реши́ть зада́чу по матема́тике.

д) Ма́ша хо́чет узна́ть бо́льше о культу́ре Вьетна́ма.

Làm quen với cách nói đồng ý và không đồng ý.

Đồng ý	Không đồng ý
согла́сен/ согла́сна/ согла́сны	не согла́сен/ не согла́сна/ не согла́сны
прав/ пра́ва/ пра́вы	не прав/ не пра́ва/ не пра́вы
Да, ве́рно.	Нет, неве́рно.
(Я) за.	(Я) про́тив.

Mẫu:

– Ребя́та, как вы ду́маете, смартфо́н помога́ет нам в учёбе?

– Я согла́сен. Он помога́ет найти́ ну́жную информа́цию в Интерне́те, звони́ть друзья́м.

– Я про́тив. Смартфо́н вреди́т на́шим глаза́м.

Hội thoại theo mẫu.

Mẫu: Зима́ краси́вее, чем ле́то.

а) Кни́га – э́то наш хоро́ший друг.

б) Кинотеа́тр интере́снее, чем музе́й.

в) Спорт помога́ет челове́ку быть здоро́вым.

г) Все ученики́ лю́бят ле́тние кани́кулы.

д) Лю́дям не нра́вится понеде́льник.

Đọc bài khoá dưới đây và thực hiện các nhiệm vụ.

Дороги́е друзья́!

Вы зна́ете, что смартфо́ны ста́ли ва́жной ча́стью на́шей жи́зни. В э́том есть и хоро́шие, и плохи́е сто́роны.

Снача́ла мы поговори́м о плю́сах смартфо́нов. Они́ помога́ют нам бы́стро иска́ть информа́цию в Интерне́те, переводи́ть но́вые иностра́нные слова́, учи́ться но́вому и обща́ться с друзья́ми со всего́ ми́ра.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Одна́ко, испо́льзование телефо́нов мо́жет меша́ть нам в учёбе. Не́которые ученики́ прово́дят сли́шком мно́го вре́мени в Интерне́те, игра́ют в и́гры и́ли смо́трят онла́йн-фи́льмы. Кро́ме того́, смартфо́ны та́кже вредя́т их глаза́м и здоро́вью.

Ита́к, роди́телям и учителя́м ну́жно дать нам сове́ты, как пра́вильно испо́льзовать смартфо́ны.

1. Điền thông tin vào bảng sau:

Плю́сы смартфо́нов	Ми́нусы смартфо́нов
?	?
?	?
общáться с друзья́ми	?

2. Vẽ sơ đồ tư duy theo nội dung bài khoá.

Thảo luận về lợi ích và tác hại của việc sử dụng điện thoại thông minh đối với học sinh.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

VẬN DỤNG

1. Trả lời các câu hỏi sau:

Вопро́сы	Мои́ отве́ты
Ученику́ ну́жно испо́льзовать смартфо́н? Почему́?	?
Когда́ мо́жно начина́ть по́льзоваться смартфо́ном? Почему́?	?

Каку́ю по́льзу смартфо́ны даю́т ученика́м? Почему́?	?
Как смартфо́ны негати́вно влия́ют на ученико́в? Почему́?	?
Ну́жно испо́льзовать моби́льные телефо́ны в шко́ле? Почему́?	?

2. Thảo luận với bạn và bảo vệ quan điểm cá nhân của em, sử dụng thông tin trên bảng trên.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

УРО́К 15 : Интерне́т – э́то окно́ в мир

KHỞI ĐỘNG

1. Ghép tên tiếng Nga và biểu trưng phù hợp của các trang mạng xã hội.

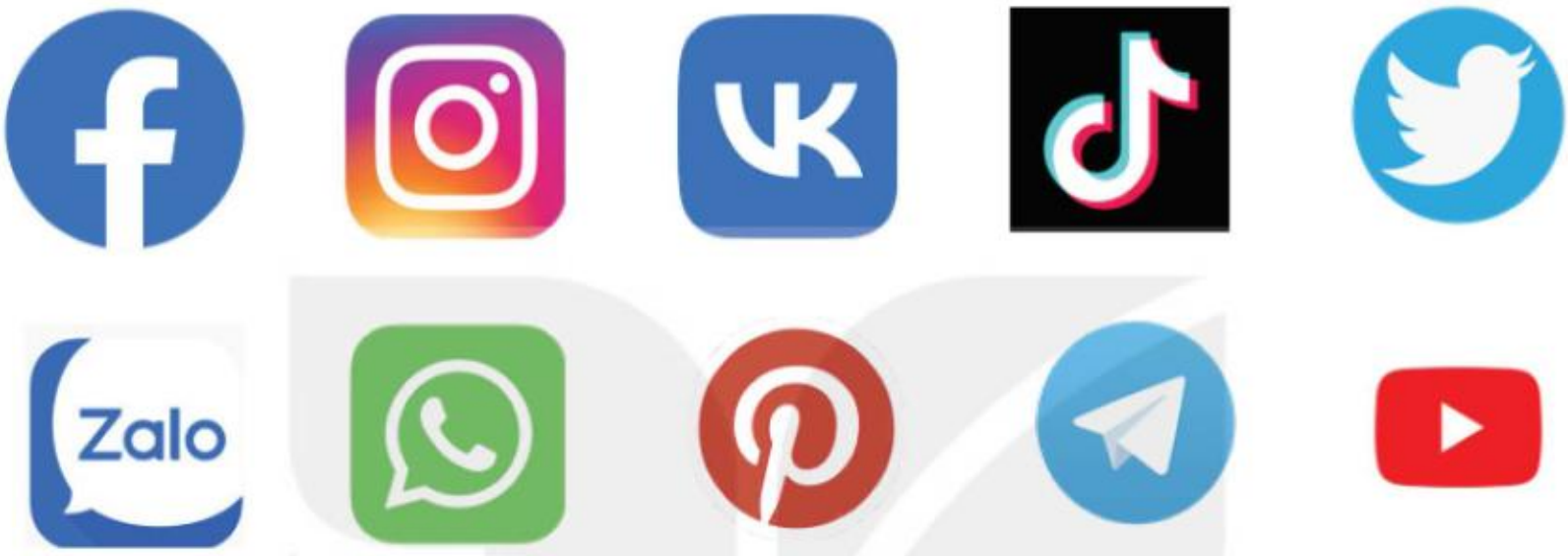

Пинтере́ст, Фейсбу́к, Вконта́кте, Тви́ттер, За́ло, Тикто́к, Ва́тсап, Телегра́м, Ютýб, Инстагра́м

2. Đọc to tên gọi của các trang mạng xã hội trên.

3. Kể thêm tên các trang mạng xã hội của Việt Nam và thế giới mà em biết.

Chơi trò chơi *Ai nhanh hơn?*

Cách chơi: Chia lớp thành các nhóm. Ở mỗi lượt chơi, giáo viên sẽ đọc ý nghĩa của một biểu tượng trên trang mạng xã hội, các nhóm nghe và giơ biểu tượng phù hợp với từ và đọc to. Nhóm nào có nhiều câu trả lời đúng và nhanh nhất, nhóm đó chiến thắng.

злой, гру́сть, удивле́ние, смеётся, се́рдце/ любо́вь, лайк, смех, забо́та

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Viết dòng trạng thái và đăng trên mạng xã hội.

Hướng dẫn: Chia lớp thành các nhóm. Mỗi nhóm thảo luận và viết 2 bài đăng, sau đó chia sẻ bài viết vào nhóm lớp trên trang mạng xã hội. Các nhóm khác sử dụng các biểu tượng của mạng xã hội đó để thể hiện cảm xúc của mình.

KIẾN THỨC MỚI VÀ LUYỆN TẬP

Nghe đoạn hội thoại. Điền thông tin còn thiếu thay cho .

– Ребя́та, вам нра́вится Интерне́т?

– Да, коне́чно. Там я могу́ мно́го интере́сной и поле́зной информа́ции.

– Ве́рно. В Интерне́те есть мно́го са́йтов с и ви́део на ру́сском, кото́рые помога́ют мне изуча́ть ру́сский язы́к.

– . Я испо́льзую Интерне́т, что́бы учи́ть иностра́нные языки́ и обща́ться с друзья́ми.

– Я уча́ствую в онлайн-ку́рсах и получа́ю зна́ния.

– Я не зна́ю. Интерне́т помога́ет нам мно́го, но он мо́жет быть и , потому́ что он ухудша́ет на́ше здоро́вье.

– В социа́льных сетя́х мо́ре информа́ции, а мы не зна́ем, э́та информа́ция: поле́зная и́ли вре́дная.

– Да, э́то так. Мы же мо́жем потеря́ть мно́го вре́мени, что́бы смотре́ть ле́нту Фейсбу́ка, ви́део в .

– Ан, ты права́. Проводи́ вре́мя , что́бы не пропусти́ть уро́ки.

– Са́мое гла́вное – безопа́сное испо́льзование Интерне́та. Спроси́ у роди́телей и учителе́й.

Sắm vai và đọc các câu thoại tương ứng với nhân vật.

Làm quen với cách sử dụng thức mệnh lệnh của động từ.

Động từ nguyên dạng	Động từ chia ngôi я	Cấu tạo thức mệnh lệnh	Thức mệnh lệnh của động từ
чита́ть	чита́-ю	+й	чита́й(те)
рисова́ть	ри́су-ю	+й	рису́й(те)
говори́ть	го́вор-ю	+и	говори́(те)
учи́ть	уч-у́	+и	учи́(те)
быть	бу́д-у	+ь	бу́дь(те)

Ví dụ: Будь внима́телен, пожа́луйста!

Các trường hợp đặc biệt

пить – пей(те)　　есть – ешь(те)

писа́ть – пиши́(те)　　сказа́ть – скажи́(те)

Cấu tạo thức mệnh lệnh của các động từ sau:

изучать, понимать, слушать, звонить, смотреть, сохранить, петь, танцевать, советовать, забыть, готовить, кушать

Làm quen với cách sử dụng thức mệnh lệnh của động từ.

Động từ chưa hoàn thành thể (HCB)	Động từ hoàn thành thể (CB)
Thúc giục hoặc khuyên nhủ thực hiện hành động. ***Ví dụ:*** Чита́йте текст!	Yêu cầu hoặc ra lệnh thực hiện hành động ngay lập tức. ***Ví dụ:*** Прочита́йте текст!
Kết hợp với tiểu từ НЕ để khuyên ngăn. ***Ví dụ:*** Не е́шьте мно́го фастфу́дов.	–

Đọc và xác định ý nghĩa thức mệnh lệnh của động từ trong các câu sau:

а) Бери́те ру́чку и пиши́те в тетра́дь!

б) Ната́ша, не опа́здывай на уро́к!

в) Анто́н, не забыва́й портфе́ль до́ма!

г) Не сиди́те у окна́! Сего́дня си́льный ве́тер.

д) Включи́те свет! В ко́мнате о́чень темно́.

е) Ма́ма, я голодна́. Пригото́вь у́жин!

Cấu tạo thức mệnh lệnh của các động tự sau thay cho ★.

пригласи́ть дать позвони́ть слу́шать

реша́ть писа́ть рассказа́ть

★ о ва́шем родно́м го́роде!

→ Расскажи́те о ва́шем родно́м го́роде!

а) ★, пожа́луйста, мне твою́ ру́чку! Я забы́л свою́ до́ма.

б) ★ зада́чу № 3 на страни́це 15!

в) ★ Ма́шу вме́сте пое́хать в Су́здаль в э́ту суббо́ту!

г) ★ Анто́ну по́зже. Сейча́с он на стадио́не.

д) ★ зада́ние в тетра́ди аккура́тно!

е) ★ э́то аудиоте́кст внима́тельно!

Viết lại câu theo mẫu.

На́до сфотографи́ровать па́мятник А.С. Пу́шкину.

→ *Сфотографируй(те) памятник А.С. Пушкину.*

Не на́до ничего́ гото́вить, мы идём в рестора́н.

→ *Не готовь(те) ничего, мы идём в ресторан.*

а) На́до сде́лать э́ти откры́тки свои́ми рука́ми.

б) На́до отве́тить на письмо́ но́вого дру́га.

в) Не на́до сиде́ть до́лго в Интерне́те.

г) Не на́до есть мно́го конфе́т.

д) На́до вы́учить э́то стихотворе́ние.

е) На́до пра́вильно испо́льзовать Интерне́т.

ё) Не на́до смотре́ть фи́льмы всю но́чь.

з) Не на́до игра́ть в видеои́гры на телефо́не весь день.

1. Đọc các câu sau, chỉ ra những thay đổi trong câu gián tiếp so với câu trực tiếp.

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
– Анто́н сказа́л Во́ве: «**Проводи́** вре́мя разу́мно!»	Анто́н сказа́л Во́ве, **что́бы он проводи́л** вре́мя разу́мно.
– Ма́ма сказа́ла Ма́ше: «**Учи́сь** хорошо́!»	Ма́ма сказа́ла Ма́ше, **что́бы она́ учи́лась** хорошо́.

2. Chuyển các câu trực tiếp sau thành câu gián tiếp.

Ма́ша сказа́ла Анто́ну: «Закро́йте дверь!»

→ Ма́ша сказа́ла Анто́ну, что́бы он закры́л дверь.

а) Учи́тель попроси́л нас: «Откро́йте уче́бник на страни́це 40!»

б) В столо́вой Анто́н сказа́л продавцу́: «Да́йте мне, пожа́луйста, стака́н молока́!»

в) Ста́роста кла́сса сказа́л: «Ребя́та, говори́те пото́ше в библиоте́ке!»

г) Экскурсово́д сказа́л тури́стам: «Дороги́е го́сти, пожа́луйста, сде́лайте фо́то на па́мять!»

д) Мы сказа́ли: «Мам, пригото́вь что-нибу́дь вку́сное на у́жин!»

е) Врач сове́товал мне: «Пе́йте 2 ли́тра воды́ ка́ждый день!»

Chơi trò chơi *Tôi nói... Bạn thuật...*

Cách chơi: Lớp ngồi thành 2 vòng tròn. Vòng tròn bên trong ngồi/đứng cố định, xoay lưng vào nhau. Vòng tròn bên ngoài ngồi/đứng đối diện với vòng tròn bên trong.

Các bạn đối diện nhau sẽ làm việc theo cặp. Một bạn nói câu trực tiếp có sử dụng thức mệnh lệnh của động từ, bạn còn lại sẽ tường thuật lại câu trực tiếp đó. Vòng tròn bên ngoài sẽ di chuyển theo hiệu lệnh của giáo viên để thay đổi vị trí của mình.

– Иди́те впра́во на оди́н шаг!

– Май, прочита́й э́ти стихи́!

– Ма́ша сказа́л мне, что́бы я прочита́ла э́ти стихи́

Đọc câu chuyện sau và sử dụng câu gián tiếp để kể lại câu chuyện đó.

Сего́дня чуде́сный день, поэ́тому Ма́ша и Анто́н реши́ли погуля́ть в па́рке.

– Анто́н, дава́й пойдём по э́той тропи́нке!

– Хоро́шая иде́я!

– Ты взял с собо́й фотоаппара́т.

– Да, она́ уже́ в рюкзаке́.

– Отли́чно! Сфотографи́руй э́ти краси́вые цветы́!

– Сфотографи́ровал. У нас прекра́сные фо́то. Ма́ша, там чи́стый пруд и ми́лые у́тки. Дава́й пойдём туда́!

– Дава́й! Смотри́, Анто́н, у́тки пла́вают ве́село!

– Дай мне немно́го хле́ба, я покормлю́ их.

– Не корми́ их хле́бом. Э́то вре́дно для них.

– Хорошо́! Тогда́ мы то́лько фотографи́руем.

– Сде́лай ещё одну́ фотогра́фию!

По́сле весёлой прогу́лки друзья́ пошли́ домо́й. У них бы́ли хоро́шие впечатле́ния и мно́го фо́то.

VẬN DỤNG

Thực hiện dự án *Thử làm phóng viên.*

Hướng dẫn: Đóng vai phóng viên, phỏng vấn các bạn cùng lớp về việc sử dụng mạng xã hội theo các câu hỏi gợi ý sau và hoàn thành bảng kết quả phỏng vấn:

– Вы испо́льзуете социа́льные се́ти?

– Каки́е социа́льные се́ти вы ча́ще всего́ испо́льзуете?

– Ско́лько вре́мени в день вы прово́дите социа́льных в сетя́х?

– Заче́м вы испо́льзуете социа́льные се́ти?

– Как вы ду́маете, социа́льные се́ти бо́льше помога́ют и́ли меша́ют лю́дям в учёбе и жи́зни? Почему́?

– Что ну́жно де́лать, что́бы разу́мно испо́льзовать социа́льные се́ти?

РЕЗУЛЬТАТЫ ИНТЕРВЬЮ

№	*Популярные социальные сети*	*Время использования*	*Цели использования*
1.	?	?	?
2.	?	?	?
3.	?	?	?
…	?	?	?

Плюсы социальных сетей

- .....
- .....
- .....
- .....
- .....

Минусы социальных сетей

- .....
- .....
- .....
- .....
- .....

Советы

- .....
- .....
- .....
- .....
- .....

УРО́К 16 : Сде́лай де́ло – гуля́й сме́ло

Tự đánh giá kết quả nghe theo các mức sau:

1. Nghe các mẫu thông báo ngắn và điền thông tin còn thiếu thay cho .

УВАЖА́ЕМЫЕ УЧЕНИКИ́!

Напомина́ем, что уро́ки по быва́ют в понеде́льник в часо́в у́тра.

Пожа́луйста, не забыва́йте!

ДОРОГИ́Е ДРУЗЬЯ́!

на́шу програ́мму об улучше́нии здоро́вья! У нас бу́дут в сле́дующем ме́сяце.

УВАЖА́ЕМЫЕ ТУРИ́СТЫ!

Возьми́те с собо́й , когда́ вы выхо́дите на у́лицу.

путеше́ствия!

ДОРОГИ́Е УЧА́ЩИЕСЯ!

Но́вый курс ру́сского языка́ бу́дет на неде́ле.

Запо́лните анке́ту зара́нее на , коли́чество мест у нас немно́го!

ДОРОГИ́Е ШКО́ЛЬНИКИ!

Дава́йте прочита́ем безопа́сности в соцсетя́х.

свою́ ли́чную информа́цию!

Ребя́та, испо́льзование мо́жет негати́вно влия́ть на ва́ше здоро́вье. переры́вы!

2. Nghe bài khoá và điền nếu thông tin có trong bài hoặc nếu thông tin không được nhắc đến.

Информа́ция	
1. Ну́жно есть поле́зную еду́ и есть во́время.	?
2. Ну́жно ча́ще мыть ру́ки.	?
3. Ме́ньше есть чи́псы, конфе́ты и фастфу́ды.	?
4. Нам ну́жно избега́ть стре́сса.	?
5. Лу́чше гуля́ть на приро́де с друзья́ми и семьёй.	?
6. Спорт помога́ет челове́ку улучша́ть настрое́ние.	?
7. На́до ча́сто проверя́ть здоро́вье.	?
8. Ну́жно име́ть хоро́ший сон, что́бы эффекти́вно рабо́тать и учи́ться.	?
9. Вре́дные привы́чки – э́то кури́ть и пить алкого́ль.	?
10. Не на́до пить кре́пкий чай и ко́фе.	?

Tự đánh giá kết quả nói theo các mức sau:

3. Làm việc theo cặp. Hỏi – đáp theo tranh.

Hướng dẫn: Giáo viên chuẩn bị khoảng 10 bức tranh liên quan tới các chủ đề đã học. Mỗi cặp học sinh sẽ bốc thăm 1 bức tranh, lập hội thoại để hỏi – đáp về bức tranh đó.

Yêu cầu của bài hội thoại: không dưới 6 lượt hỏi – đáp.

Thời gian chuẩn bị: 5 phút.

Thời gian trình bày: 5 phút.

Tự đánh giá kết quả đọc theo các mức sau:

1. Đọc bài khoá.

Онла́йн-обуче́ние

Сего́дня мно́гие ученики́ уча́ствуют в онла́йн-ку́рсах. Они́ мо́гут сиде́ть до́ма и смотре́ть уро́ки на компью́тере, планше́те и́ли смартфо́не. Учителя́ мо́гут объясня́ть материа́л в реа́льном вре́мени. Э́то удо́бно, потому́ что мо́жно учи́ться в любо́е вре́мя.

Одна́ко де́ти мо́гут встре́титься с тру́дностями, когда́ они́ у́чатся онла́йн. Не́которые ученики́ бы́стро устаю́т на э́тих уро́ках. Иногда́ они́ чу́вствуют себя́ одино́ко, потому́ что не ви́дят свои́х друзе́й.

Что́бы онла́йн-обуче́ние мо́жет быть поле́зным, ученика́м на́до плани́ровать своё вре́мя. В конце́ концо́в, э́то но́вый спо́соб учи́ться и получа́ть зна́ния в на́шем вре́мени.

2. Trả lời câu hỏi.

а) Каки́е сре́дства ученики́ испо́льзуют, что́бы учи́ться онла́йн?

б) Почему́ говоря́т, что онла́йн-обуче́ние удо́бно?

в) С каки́ми тру́дностями де́ти мо́гут встре́титься на онла́йн-ку́рсах?

г) Что ученика́м на́до де́лать, что́бы онла́йн-обуче́ние мо́жет быть поле́зным?

д) В те́ксте говоря́т, что сего́дня онла́йн-обуче́ние – э́то но́вый спо́соб учи́ться. Вы согла́сны и́ли не согла́сны? Почему́?

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Tự đánh giá kết quả viết theo các mức sau:

6. Hoàn thành bảng *Thời gian biểu* của em.

САМЫЙ ХОРОШИЙ ДЕНЬ

ДАТА

Время РАСПИСАНИЕ

ВАЖНЫЕ СОБЫТИЯ

ФОТО ДНЯ

ЗАМЕТКИ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

7. Sân khấu hoá truyện cổ tích *Nhổ củ cải (Ре́пка).*

Hướng dẫn: Giáo viên chọn học sinh đóng vai các nhân vật trong truyện gồm: củ cải, ông lão, bà lão, người dẫn truyện, cô cháu gái, con chó, con mèo, con chuột. Giáo viên hướng dẫn học sinh chuẩn bị đạo cụ, diễn kịch truyện cổ tích Nga "Nhổ củ cải" theo kịch bản.

Các học sinh không tham gia diễn kịch sẽ làm khán giả và nêu cảm nghĩ của mình bằng tiếng Nga sau khi xem tác phẩm.

8. Cuộc thi *Nhà hùng biện tương lai.*

Hướng dẫn:

Vòng 1. Bảo vệ quan điểm cá nhân

Chia lớp thành các nhóm. Giáo viên chuẩn bị các nhận định liên quan đến các chủ đề sau: Việc học ngoại ngữ; Lối sống lành mạnh; Việc sử dụng điện thoại; Internet của học sinh. Các nhóm lần lượt trình bày quan điểm cá nhân về các nhận định đã bốc được. Sau đó, trả lời các câu hỏi phản biện của giáo viên. 2 nhóm có điểm số cao nhất sẽ đi tiếp vòng 2.

Vòng 2. Đối kháng

2 nhóm vào vòng 2 sẽ bốc thăm chia thành: Nhóm ủng hộ và Nhóm phản đối. Giáo viên đưa ra một nhận định. Cuộc thi tranh biện giữa 2 nhóm thi đấu gồm 2 phần chính đan xen:

– Phần nói của mỗi thành viên trong mỗi nhóm;

– Phần hỏi – đáp giữa đại diện các nhóm.

Thời gian chuẩn bị: trước mỗi phần nói/ hỏi đáp, các nhóm được phép xin thời gian để chuẩn bị, nhưng không quá 5 phút cho mỗi vòng thi.

Nhóm nào thuyết phục được nhiều bạn trong lớp, nhóm đó chiến thắng.

PHỤ LỤC

РЕ́ПКА

Các nhân vật chính:

Расска́зчик
Дед
Ба́бка
Ре́пка
Вну́чка
Жу́чка
Ко́шка
Мы́шка

Mở đầu:

Расска́зчик:
Не в лесу́ и не в степя́х,
Не в боло́те, не в гора́х!
А в дере́вне небольшо́й
Жил стари́к со всей семьёй!

Ông lão cầm cái xẻng bước ra từ ngôi nhà gỗ và bắt đầu làm vườn.

Дед:
Ой, мои́ ребя́та, приве́т!
Вы́шел се́ять ста́рый Дед!
Гря́дку вот сейча́с вскопа́ю.
То́лько что сажа́ть, не зна́ю.

Cháu gái bước ra từ ngôi nhà gỗ.

Вну́чка:
Де́дка, посади́ цветы́!

Cháu gái nói xong bước vào nhà.

Дед:
Вряд ли есть их ста́нешь ты!

Bà lão bước ra từ ngôi nhà gỗ.

Ба́бка:
Посади́-ка дед карто́шку,
Да морко́вочки немно́жко!

Bà lão nói xong đi vào nhà.

Дед:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Лу́чше ре́пу посажу́!
Мы её, родну́ю, па́рим,
Ту́шим, су́шим, жа́рим, ва́рим!
Ре́пу ест, кото́рый век –
Вся́кий ру́сский челове́к!

Ông lão tiếp tục làm việc và trồng củ cải, vừa làm vừa nói:

Сажа́ет зёрна ре́пки.

Ông lão hướng xuống phía khán giả và nói:

Ребя́та, вы мне помога́йте –
Вслед за мно́ю повторя́йте:
«Ре́пка, ре́пка выраста́й!» *(3 pа́за)*

Khán giả đọc theo ông lão 3 lần.

Củ cải lớn lên, lớn thêm, lớn thêm. Ông lão nhìn thấy củ cải to lớn liền gọi bà lão:

Дед:
Ба́бка! Ба́бка! Подойди́!
Ты на ре́пку погляди́!

Bà lão bước ra từ ngôi nhà gỗ

Ба́бка:
Что случи́лось? Что случи́лось?
У тебя́ боли́т рука́?
У тебя́ боли́т нога́?
Дед:
Посмотри́ на ре́пку!
Погляди́ на ре́пку!
Что́ за кру́глые бока́,
Посмотри́, как широка́!
Ба́бка:
Ярче, со́лнышко, свети́!
Ре́пка, бы́стро расти́!
Вну́чка, сюда́ иди́ –
Да на ре́пку посмотри́!

Cháu gái chạy đến gần củ cải.

Вну́чка:
Ой, гляди́, она́ растёт!

Ông lão cầm cái xẻng bước ra từ ngôi nhà gỗ và bắt đầu làm vườn.

Дед:
Ла́дно, вну́чка, подождём.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Пусть польёт её дождём,
Я́сным со́лнышком пригре́ет.
К о́сени она́ созре́ет!

Ông lão đi vào nhà. Cháu gái ngắm nghía thật kĩ củ cải.

Вну́чка:

Что́-то о́чень до́лго ждать,
Да поло́ть, да поливáть.
Зна́ете, что вам скажу́:
Пойду́ – ка, лу́чше, полежу́!

Bà lão nói thêm:

Ба́бка:

Подожди́ – ка, я с тобо́й!
Пойду́, Вну́чка, домо́й!

Bà lão đi vào nhà. Cô cháu gái theo sau. Người kể chuyện nói:

Расска́зчик:

Не успе́ли пообе́дать,
Ре́пку дед реши́л прове́дать.

Ông lão đi ra vườn ngắm củ cải. Củ cải lớn thêm.

Дед:

Ох, и вы́росла!
Созре́ла!
Рвать таку́ю мо́жно сме́ло!

Ông lão đến cạnh củ cải và muốn nhổ củ cải lên nhưng không được. Vừa nhổ, ông vừa nói.

Дед:

Эх – ма, взя́ли!
Раз – два – три!
Глубоко́ сиди́т внутри́!
Слаб я, стал, на скло́не лет,
Вот тяну́, а то́лку нет!
Ба́бка!

Bà lão chạy đến hỏi ông lão:

Ба́бка:

Что ещё случи́лось?

Ông lão trả lời:

Дед:

Скоре́й беги́!

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Ре́пку дёргать помоги́!
Ну, хвата́йся за меня́!

Ông bà lão vừa cố nhổ củ cải vừa nói:

Дед и Ба́бка:
Тя́нем вме́сте, тя́нем дру́жно!
Ре́пку вы́тянуть нам ну́жно!
Ба́бка:
Ой, живо́тик надорвём!
Ой, не спра́виться вдвоём!
Дед:
На́до нам помогу́ звать!

Ông bà lão gọi thêm cháu gái:

Дед и ба́бка (хо́ром):
Вну́ченька!

Cháu gái chạy đến hỏi ông bà:

Вну́чка:
Ну, что опя́ть?
Дед:
Ты скоре́е к нам беги́,
Ба́бке с Де́дкой помоги́.
Ба́бка:
Ты, голу́бушка, дава́й
Тре́тьей за спи́ну встава́й!

Cháu gái ôm lưng bà, phụ ông bà nhổ củ cải:

Дед, Ба́бка и Вну́чка (хо́ром):
Тя́нем вме́сте, тя́нем дру́жно!
Ре́пку вы́тянуть нам ну́жно!

Người kể chuyện nói:

Расска́зчик:
То́лько ре́па, как рука́ми,
Ухвати́лась корешка́ми –
Лу́чше ей в сыро́й земле́,
Чем на пра́здничном столе́.
Ба́бка:
Я, сейча́с, запла́чу Вну́чка!
Дед:
Нам нужна́ соба́ка, Жу́чка!

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Ông bà lão và cháu gái gọi to chú chó Жу́чка.

Дед, Ба́бка и Вну́чка (хо́ром):

Жу́чка! Жу́чка, к нам беги́!
Ре́пку дёргать помоги́!

Chú chó Жу́чка chạy đến.

Жу́чка:

Гав! Гав! Гав! Бегу́!
Я сейча́с вам помогу́!

Ông lão nói:

Дед:

За ботву́ хвата́юсь я!
Ба́бка за спино́й моя́!
Вну́чка ба́бку за борты,
Ну а вну́чку та́щишь ты!

Chú chó cắn váy cô cháu gái, cùng ông bà lão và cháu gái nhổ củ cải.

Дед, Ба́бка, Вну́чка и Жу́чка (хо́ром):

Тя́нем вме́сте, тя́нем дру́жно!
Ре́пку вы́тянуть нам ну́жно!

Ба́бка:

Вот тако́й вот поворо́т!

Дед, Ба́бка, Вну́чка и Жу́чка (хо́ром):

Приходи́ на по́мощь кот!

Chú mèo chạy đến.

Кот:

Мя́у! Я бегу́!
Я сейча́с вам помогу́!

Chú chó nói:

Жу́чка:

Гав! Мурлы́ка ты, хитрю́щий!

Chú mèo nói:

Кот:

Мя́у! Ну а ты, куса́ка злю́щий!

Ông lão nói:

Дед:

Цыц! А ну, угомони́тесь!
Все за мно́ю стано́витесь!

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chú mèo túm đuôi chú chó, tất cả mọi người cùng cố gắng nhổ củ cải.

Де́дка, Ба́бка, Вну́чка, Жу́чка и Ко́шка (хо́ром):

Тя́нем вме́сте, тя́нем дру́жно!

Ре́пку вы́тянуть нам ну́жно!

Ông lão nói:

Дед:

У нас на ре́пку сил уж не оста́лось!

Bà lão nói:

Ба́бка:

Рабо́та принесла́ одну́ уста́лость!

Cháu gái nói:

Вну́чка:

Дава́йте мы немно́го посиди́м и отдохнём!

Chú chó nói:

Жу́чка:

Пото́м продо́лжим де́ло впятеро́м!

Chú mèo nói:

Кот:

Что ни де́лай, все за́зря!

Где б найти́ богатыря́?

Chú chuột chạy tới:

Мы́шка:

Пип! Я к вам уже́ бегу́.

Не горю́йте, помогу́!

Ông lão nói:

Дед:

Эх – ма! Друг за дру́жку взя́лись!

С но́вой си́лой постара́лись!

Chuột túm đuôi chú mèo, tất cả các thành viên cùng nhau nhổ củ cải.

Все (хо́ром):

Тя́нем вме́сте, тя́нем дру́жно!

Ре́пку вы́тянуть нам ну́жно!

Củ cải được nhổ lên.

Мы́шка:

Как все вме́сте налегли́,

Вы́шла ре́па из земли́.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Кот:
Дру́жба лю́дям помога́ет!
Жу́чка:
Всех вокру́г объединя́ет!
Вну́чка:
Если всем нам подружи́ться,
Мо́жно мно́гого доби́ться!
Ба́бка:
Ну а Ре́пку – то куда́?
Дед:
Ре́пка на́ зиму еда́!
Бу́дем Ре́пку поеда́ть!!
Все (хо́ром):
На́шу дру́жбу вспомина́ть!!!

TỪ VỰNG

STT	Từ vựng	Nghĩa
1	аккура́тно	cẩn thận
2	акти́вно	tích cực
3	алкого́ль	đồ uống có cồn
4	америка́нец	người Mĩ
5	аудиоте́кст	văn bản nói
6	баньми	bánh mì
7	ба́шня	tháp
8	бе́дный	nghèo khó, tội nghiệp
9	бездо́мный	vô gia cư
10	безопа́сность	sự an toàn, an ninh
11	безопа́сный	an toàn, an ninh
12	беспоко́иться – обеспоко́иться	lo lắng
13	благодари́ть – поблагодари́ть	cảm ơn, tri âm
14	бой (кура́нтов)	tiếng chuông (đồng hồ)
15	бунча́	bún chả
16	ва́жный	quan trọng
17	вековóй	thế kỷ
18	ве́сти	dẫn, dắt
19	влия́ть – повлия́ть	ảnh hưởng
20	во́время	đúng lúc
21	возража́ть – возрази́ть	phản đối
22	вреди́ть	gây hại, có hại
23	вре́дный	có hại
24	всеми́рное насле́дие	di sản thế giới
25	выступа́ть – выступи́ть	trình diễn, biểu diễn
26	гли́на	đất sét

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Từ vựng	Nghĩa
27	ГУМ	trung tâm thương mại GUM
28	далеко́ от	xa
29	дво́йка	điểm hai
30	де́йствия	hoạt động, hành động
31	держа́ть – подержа́ть	giữ
32	де́тство	tuổi thơ
33	добро́ пожа́ловать	chào đón
34	доста́точный	đủ
35	дрова́	củi
36	живопи́сный	như tranh vẽ
37	жи́тель	người dân địa phương
38	запо́лнить – запо́лнить	điền
39	запреща́ть – запрети́ть	cấm
40	зара́нее	sớm hơn, trước
41	знамени́тый	nổi tiếng, danh tiếng
42	значе́ние	ý nghĩa
43	импера́торская цитаде́ль	hoàng thành
44	испо́льзование	(việc) sử dụng
45	пуга́ть – испуга́ть	làm hoảng sợ
46	ка́мень	gạch
47	ка́мера	máy ảnh, máy quay
48	коли́чество	số lượng
49	корми́ть – покорми́ть	cho ăn
50	коро́ль	vua
51	кре́пкий (чай/ ко́фе)	đặc
52	кре́пость	pháo đài, thành luỹ
53	кру́пный	to, lớn
54	культу́рный	(thuộc về) văn hoá

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Từ vựng	Nghĩa
55	ле́нта	cuộn trang (trên mạng xã hội)
56	ли́чный	cá nhân
57	материа́л	ngữ liệu, vật liệu
58	ме́стный	địa phương
59	меша́ть	làm phiền
60	москви́ч	người Mát-xcơ-va
61	назва́ние	tên gọi
62	напомина́ть – напомини́ть	gợi nhớ
63	напро́тив	đối diện
64	нау́шники	tai nghe
65	национа́льный	quốc gia
66	неве́рно	không đúng
67	негати́вно	tiêu cực, phủ định
68	недалеко́ от	không xa
69	новогодний	năm mới
70	носи́тель (языка́)	người bản xứ
71	ну́жный	cần thiết
72	общежи́тие	kí túc xá
73	обще́ственный	công cộng, xã hội
74	одино́ко	một mình
75	означа́ть	nghĩa là
76	о́коло	gần
77	онла́йн-ку́рс	khoá học trực tuyến
78	онла́йн-обуче́ние	học tập trực tuyến
79	основа́ние	(sự) thành lập
80	остано́вка	bến xe (buýt)
81	о́тдых	nghỉ ngơi
82	пита́тельный	dinh dưỡng, bổ dưỡng

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Từ vựng	Nghĩa
83	пита́ться	ăn uống đủ dinh dưỡng
84	плани́ровать	lập kế hoạch
85	планше́т	máy tính bảng
86	пла́стик	nhựa
87	по́льзоваться	sử dụng
88	прав (пра́ва, пра́вы)	đúng
89	приглаша́ть – пригласи́ть	mời
90	при́нтер	máy in
91	прогу́лка	(cuộc) dạo chơi
92	прое́ктор	máy chiếu
93	пропуска́ть – пропусти́ть	bỏ qua
94	про́тив	phản đối
95	разноцве́тный	nhiều màu sắc
96	разреша́ть – разреши́ть	cho phép
97	разу́мный	hợp lí
98	реа́льный	thực tế
99	режи́м рабо́ты	thời gian làm việc
100	роско́шный	sang trọng, lộng lẫy
101	Росси́йская Федера́ция	Liên bang Nga
102	сажа́ть – посади́ть	trồng
103	сайт	trang mạng
104	са́мый	nhất
105	свет	thế giới
106	сдава́ть – сдать (экза́мен)	trả thi
107	семе́стр	học kì
108	сигаре́т	xì gà
109	ска́нер	máy scan
110	сле́ва от	bên trái

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Từ vựng	Nghĩa
111	смысл	ý nghĩa
112	сове́товать – посове́товать	khuyên
113	сосредото́читься	tập trung
114	социа́льные се́ти (соцсе́ти)	mạng xã hội
115	спи́сок	danh sách
116	спо́соб	phương pháp
117	спра́ва от	bên phải
118	стекло́	thuỷ tinh
119	страни́ца	trang
120	сукна́	vải dạ
121	суп-фо	phở
122	сце́на	sân khấu
123	сшива́ть – сшить	khâu
124	ткань	vải
125	трава́	cỏ
126	тро́йка	điểm ba
127	тру́дность	khó khăn
128	узнава́ть – узна́ть	nhận ra
129	у́лочка	hẻm, ngõ
130	университе́т	trường đại học
131	устава́ть – уста́ть	kịp
132	ухудша́ть – уху́дшить	làm xấu đi, làm tệ đi
133	фарфо́р	sứ
134	фле́шка	usb
135	храм	đền thờ
136	це́нность	giá trị
137	черепа́ха	con rùa
138	черни́ла	mực (in)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Từ vựng	Nghĩa
139	чрезме́рный	quá mức, cực độ
140	шёлк	lụa
141	шерсть	lông cừu, len
142	ши́шка	quả thông
143	экономи́ческий	kinh tế
144	экскурсово́д	hướng dẫn viên
145	экспона́т	hiện vật
146	эне́ргия	năng lượng
147	эффекти́вно	hiệu quả
148	ЮНЕСКО	UNESCO

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: LÊ HOÀI THU – NGUYỄN THỊ THANH LOAN
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: NGUYỄN THUÝ QUỲNH
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Minh hoạ: NGUYỄN THẾ PHI – NGUYỄN MAI HƯƠNG
Sửa bản in: NGUYỄN THỊ THANH LOAN
Chế bản: CTCP MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền © thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG NGA 7 - TẬP HAI

Mã số: ...

In ..... bản, (QĐ ....) khổ 19 x 26,5 cm.

Đơn vị in: ..... địa chỉ .....

Cơ sở in: ..... địa chỉ .....

Số ĐKXB: ...-.../CXBIPH/...-.../GD

Số QĐXB: /QĐ - GD - HN ngày ... tháng ... năm 20...

In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 20...

Mã số ISBN: ...

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Website: https://www.nxbgd.vn

Giá: ...đ